

Người Trung Quốc Nghĩ Sao Về “Phụ Nữ Thừa”?

- | | | |
|---|---|--|
| 1 | Dàjiā hǎo! Huānyíng láidào Mandarin Corner, wǒ shì Eileen.
大家好！欢迎来到 Mandarin Corner，我是 Eileen。 | Xin chào mọi người! Chào mừng đến với Mandarin Corner, mình là Eileen. |
| 2 | Yóuyú bāshí niándài shíxíng de yī tāi zhèngcè,
由于八十年代实行的一胎政策， | Do Chính sách một con được thực hiện vào những năm 80, |
| 3 | Zhōngguó xiànzài de nánǚ bǐlì chūxiàn le yánzhòng de shīhéng,
中国现在的男女比例出现了严重的失衡， | nên hiện nay, tỉ lệ nam nữ ở Trung Quốc đang mất cân bằng nghiêm trọng |
| 4 | nánxìng bǐ nǚxìng duō chū le sān qiān duō wàn.
男性比女性多出了三千多万。 | Nam giới nhiều hơn nữ giới 30 triệu người |
| 5 | Yějiùshìshuō, zhè sān qiān duō wàn de nánxìng
也就是说，这三千多万的男性 | điều đó có nghĩa là, khoảng 30 triệu nam giới này |
| 6 | hěn kěnéng shì zhǎobudào duìxiàng de.
很可能是找不到对象的。 | có khả năng sẽ không tìm được được bạn đời. |
| 7 | Rán'ér, zài zhèyàng de qíngkuàng xià,
然而，在这样的情况下， | Tuy nhiên, trong bối cảnh như vậy, |

- | | | |
|----|--|--|
| 8 | hái yīrán cúnzài zhe shèngnǚ xiànxàng.
还依然存在着剩女现象。 | vẫn tồn tại khái niệm “phụ nữ thừa” (‘shengnu” trong tiếng Trung hay “leftover women” trong tiếng Anh, có nghĩa là ‘phụ nữ thừa) |
| 9 | Suǒwèi de "shèngnǚ" jiùshì zhǐ
所谓的“剩女”就是指 | “Phụ nữ thừa” có nghĩa là |
| 10 | guò le èrshí qī suì hái wèihūn de dānshēn nǚxìng.
过了二十七岁还未婚的单身女性。 | phụ nữ đã qua 27 tuổi mà vẫn chưa kết hôn. |
| 11 | Jìrán nánxìng bǐ nǚxìng duō chū le zhème duō,
既然男性比女性多出了这么多， | Vậy thì tại nam giới nhiều hơn nữ giới như vậy, |
| 12 | nà wèishénme hái huì yǒu shèngnǚ
那为什么还会有剩女 | tại sao vẫn có “phụ nữ thừa”, |
| 13 | bèi "shèng xiàlai" de qíngkuàng ne?
被“剩下来”的情况呢？ | bị “thừa ra” như vậy? |
| 14 | Jīntiān wǒmen jiù láidào jiētóu
今天我们就来到街头 | Hôm nay, chúng ta sẽ lên phố, |

- 15 lái tīngtīng lùrén men duì cǐ de kànfǎ ba!
来听听路人们对此的看法吧！
lắng nghe những quan điểm của mọi người về vấn đề này nhé!
- 16 Shǒuxiān qǐng nǐmen jiěshì yīxià,
首先请你们解释一下，
Đầu tiên, các bạn hãy giải thích một chút,
- 17 "shèngnǚ" shì shénme yìsi?
“剩女”是什么意思？
“phụ nữ thừa” nghĩa là gì?
- 18 Wǒ gèrén guāndiǎn láikàn, shèngnǚ jiùshì zhǐ
我个人观点来看，剩女就是指
Theo quan điểm cá nhân mình, “phụ nữ thừa” dùng để chỉ
- 19 zài zhège shèhuì shàng rènwéi de dào le yīdìng de
niánlíng
在这个社会上认为的到了一定的年龄
những người phụ nữ đến một độ tuổi nhất định
- 20 hái méiyǒu jiéhūn de nǚshēng.
还没有结婚的女生。
mà vẫn chưa kết hôn.
- 21 Jiùshì yī gè shèhuì guānniàn ba, wǒ juéde
就是一个社会观念吧，我觉得
Mình nghĩ đó là một quan niệm của xã hội.
- 22 Duōdà?
多大？
Khoảng bao nhiêu tuổi?

- 23 Wǒ juéde kěnéng shì dào sānshí zuǒyòu hái méiyǒu jiéhūn de
我觉得可能是到三十左右还没有结婚的
Mình nghĩ là khoảng 30 tuổi mà vẫn chưa kết hôn
- 24 jiù huì bèi rén juéde shì shèngnǚ.
就会被人觉得是剩女。
sẽ được gọi là “phụ nữ thừa”.
- 25 Wǒ de xiǎngfǎ gēn tā chàbuduō.
我的想法跟她差不多。
Suy nghĩ của mình cũng gần như bạn ấy.
- 26 Shèngnǚ a? Jiùshì yīnggāi shì jià bù chūqù de nǚháizi ba.
剩女啊？就是应该是嫁不出去的女孩子吧。
“Phụ nữ thừa à?” Có lẽ là phụ nữ không lấy được chồng.
- 27 Nǐ zuówǎn méi xǐtóu a?
你昨晚没洗头啊？
Hôm qua bạn đã không gội đầu phải không? (Câu hỏi này là do khách phỏng vấn muốn được hỏi)
- 28 Duì, méi xǐtóu shì yīnwèi jiàn bù zhòng...
对，没洗头是因为见不重...
Đúng vậy. Không gội là bởi vì mình đi gặp
- 29 jiùshì méi nàme zhòngyào,
就是没那么重要，
người không quá quan trọng
- 30 méi nàme guānfāng de péngyou de shíhou jiù kěyǐ bù yòng xǐtóu.
没那么官方的朋友的时候就可以不用洗头。
hoặc những cuộc gặp không trang trọng thì thì không cần gội đầu

- | | | |
|----|---|--|
| 31 | Rúguǒ nǐ jīntiān shì zhuānmén xǐ le tóu chūlái,
如果你今天是专门洗了头出来, | Nếu như bạn đặc biệt gội đầu trước khi ra ngoài gặp ai đó, |
| 32 | shuōmíng nǐ jiàn de zhège rén
说明你见的这个人 | thì có có nghĩa là là người mà bạn gặp |
| 33 | kěnéng méiyǒu nàme qīnqiè huòzhě shì bù yòng...
可能没有那么亲切或者是不用... | không phải người quá thân thiết hoặc không cần |
| 34 | jiùshì nǐ yào hěn zhùzhòng zìjǐ.
就是你要很注重自己。 | bạn phải quá chú trọng bề ngoài. |
| 35 | Kěshì nǐ jīntiān bùshì chūlái yuēhuì de ma?
可是你今天不是出来约会的吗? | Nhưng không phải hôm nay bạn đi hẹn hò sao? |
| 36 | Méiyǒu a, wǒmen shì péngyou éryǐ.
没有啊, 我们是朋友而已。 | Không phải đâu, bọn mình chỉ là bạn thôi. |
| 37 | O, xiánguàng, shì ba?
哦, 闲逛, 是吧? | Ồ, chỉ đang đi dạo thôi à? |
| 38 | Suǒyǐ tā jiùshì nàzhǒng méi nàme zhòngyào de péngyou,
所以他就是那种没那么重要的朋友, | Nên là cậu ấy là bạn không quan trọng lắm |

- | | | |
|----|--|---|
| 39 | suǒyǐ kěyǐ bù yòng xǐtóu jiù jiàn de péngyou.
所以可以不用洗头就见的朋友。 | nên không cần phải gội đầu để đi gặp |
| 40 | Hǎoxiàng xièlù le tiānjī
好像泄露了天机 | Hình như lộ hết bí mật rồi! |
| 41 | Nǐ shì zěnmē lǐjiě "shèngnǚ" zhège cí de?
你是怎么理解“剩女”这个词的? | Bạn hiểu như thế nào về từ “phụ nữ thừa”? |
| 42 | Shèngnǚ jiùshì dānshēn ba
剩女就是单身吧 | “Phụ nữ thừa” chính là phụ nữ độc thân |
| 43 | Wǒ juéde zhège cí shì bùzhǔnquè de.
我觉得这个词是不准确的。 | Mình cảm thấy dùng từ này cũng không chuẩn xác lắm. |
| 44 | Tā shì shèng xialai ma,
它是剩下来嘛, | gọi là “thừa” |
| 45 | dànshì qíshí xiànzài dàbùfēn de rén hěn duō dōu shì
dānshēn.
但是其实现现在大部分的人很多都是单身。 | nhưng thực tế, hiện nay, số đông vẫn là độc thân. |
| 46 | Qián liǎng tiān diàntái hái shuō
前两天电台还说 | Vài ngày trước, trên đài có nói, |

- 47 yào bǎ nàge yī gè rén yě zuòwéi jiātíng lái dìngyì,
要把那个一个人也作为家庭来定义,
nếu coi một người như là một gia đình
- 48 hǎoxiàng shuō nàge kèběn lǐmiàn shì yào zhèyàngzi.
好像说那个课本里面是要这样子。
giống như trong sách cũng nói như vậy
- 49 Ránhòu suǒyǐ yǐhòu nàge qūshì jùshì
然后所以以后那个趋势就是
thì xu thế sẽ là
- 50 qíshí tāmen bùshì shèng xialai de rén le,
其实她们不是剩下来的人了,
thực ra họ không phải là “thừa”
- 51 tāmen kěnéng huì dàduōshù.
她们可能会大多数。
mà thực tế lại chiếm đại đa số.
- 52 Jiùshìshuō niánlíng hěn dà, ránhòu méiyǒu jiéhūn de
ba
就是说年龄很大，然后没有结婚的吧
“Phụ nữ thừa” là những người nhiều tuổi, chưa kết hôn
- 53 Yīnggāi zhěnggè zhuàngtài ba kěnéng jiù yǐjīng...
应该整个状态吧可能就已经...
Tình trạng chung đó là...
- 54 kěnéng gōngzuò yǐjīng bǐjiào wěndìng le,
可能工作已经比较稳定了,
có thể do công việc ổn định rồi

- | | | |
|----|--|--|
| 55 | ránhòu jiù yǒu zúgòu de...
然后就有足够的... | (thu nhập) cũng đầy đủ rồi |
| 56 | jiùshì jiù quē nánrén, shénme dōu bù quē le.
就是就缺男人，什么都不缺了。 | chẳng thiếu gì, chỉ thiếu đàn ông. |
| 57 | Shèngnǚ jiùshì dào le shìhūn de niánlíng,
剩女就是到了适婚的年龄， | “Phụ nữ thừa” là những người đến độ tuổi thích hợp để kết hôn, |
| 58 | wǎn hūn niánlíng hái jià bù chūqù de rén na
晚婚年龄还嫁不出去的人哪 | hoặc qua độ tuổi kết hôn rồi mà vẫn chưa kết hôn. |
| 59 | Dàgài duōdà?
大概多大? | Khoảng bao nhiêu tuổi? |
| 60 | Sānshí jǐsuì ba
三十几岁吧 | Trên 30 tuổi. |
| 61 | Shì jià bù chūqù, háishi zhǔdòng shèng xialai?
是嫁不出去，还是主动剩下来? | Là không có ai hỏi cưới hay họ tự nguyện bị “thừa” như vậy? |
| 62 | Méi rén xiǎngyào zhǔdòng shèngxià ba
没人想要主动剩下吧 | Mình nghĩ không có ai muốn vậy |

- | | | |
|----|--|--|
| 63 | Shèngnǚ a, jiùshì niánjì bǐjiào dà
剩女啊，就是年纪比较大 | “Phụ nữ thừa” là phụ nữ đã nhiều tuổi |
| 64 | yòu hái méiyǒu jiéhūn de nǚrén.
又还没有结婚的女人。 | mà vẫn chưa kết hôn. |
| 65 | Dàgài duōdà?
大概多大? | Khoảng bao nhiêu tuổi? |
| 66 | Qíshí zài wǒ juéde xiànzài yīnggāi sānshí wǔ liù suì
yǐshàng le ba
其实在我觉得现在应该三十五六岁以上了吧 | Theo mình nghĩ bây giờ thì khoảng 35, 36 tuổi. |
| 67 | Èrshí qī bā de bù suàn ma?
二十七八的不算吗? | 27, 28 tuổi có tính không? |
| 68 | Èrshí qī bā hěn zhèngcháng a!
二十七八很正常啊! | 27, 28 tuổi vẫn là bình thường! |
| 69 | Wǒmen bù jiùshì zhège niánjì de rén ma?
我们不就是这个年纪的人吗? | Bọn mình không phải cũng tầm tuổi này đấy sao? |
| 70 | Kěshì nǐ shì nánxìng a!
可是你是男性啊! | Nhưng bạn là đàn ông! |

- | | | |
|----|--|--|
| 71 | Bùnéng qíshì ma, xiànzài dōu shì nǚquán shèhuì le.
不能歧视嘛，现在都是女权社会了。 | Không thể phân biệt được, bây giờ là xã hội nữ quyền mà. |
| 72 | Shì ma? Jǔ gè lìzi zhèngmíng yīxià
是吗？举个例子证明一下 | Vậy sao? Bạn lấy ví dụ chứng minh đi. |
| 73 | Nǚshìyōuxiān a! Hǎo ba!
女士优先啊！ 好吧！ | Phụ nữ luôn được ưu tiên! Ok! |
| 74 | Jiùshì niánlíng dào le
就是年龄到了 | “Phụ nữ thừa” là đã đến tuổi rồi |
| 75 | hái méiyǒu jiéhūn,
还没有结婚、 | mà vẫn chưa kết hôn, |
| 76 | méiyǒu nán péngyou de nàxiē ba
没有男朋友的那些吧 | cũng không có bạn trai. |
| 77 | Dàgài duō dà cái huì bèi dìngyì wéi shèngnǚ?
大概多大才会被定义为剩女？ | Khoảng bao nhiêu tuổi thì được gọi là “phụ nữ thừa”? |
| 78 | Sānshí wǔ zhīhòu ba
三十五之后吧 | Sau 35 tuổi. |

79	Dào yīdìng niánlíng hái méiyǒu jiéhūn de nǚxìng. 到一定年龄还没有结婚的女性。	“Phụ nữ thừa” là phụ nữ đến độ tuổi nhất định vẫn chưa kết hôn
80	Zhège cí dàgài zhǐyǒu Zhōngguó cái yǒu ba! 这个词大概只有中国才有吧！	Cụm từ này có lẽ chỉ Trung Quốc mới có!
81	Dàgài dào le shénmeyàng de niánlíng? 大概到了什么样的年龄？	Đến khoảng bao nhiêu tuổi?
82	Wǒ juéde ba, sānshí wǔ suì yǐshàng ba 我觉得吧，三十五岁以上吧	Mình nghĩ là khoảng trên 35 tuổi.
83	Wǒ juéde shèngnǚ ba, 我觉得剩女吧，	Mình nghĩ phụ nữ thừa
84	yīnggāi shuō xiànzài wèihūn zhǔyì de bǐjiào duō, 应该说现在未婚主义的比较多，	phải nói ngày nay người theo chủ nghĩa độc thân ngày càng nhiều
85	zhèzhǒng jiào shèngnǚ ba. 这种叫剩女吧。	gọi là “phụ nữ thừa”.
86	Zúgòu yōuxiù, ránhòu bèi shèngxià 足够优秀，然后被剩下	Những người ưu tú, bị “thừa” lại

87	Wèishénme zúgòu yōuxiù hái huì bèi shèngxià? 为什么足够优秀还会被剩下?	Tại sao những người tài giỏi ưu tú lại bị “thừa” ra?
88	Kěnéng tā xīnli huì yǒu hěn duō xiǎngfǎ ba 可能她心里会有很多想法吧	Có lẽ là do họ có nhiều suy nghĩ
89	Jiù bùhuì nàme zǎo de jiù... jiù shénme (jiéhūn) 就不会那么早的就... 就什么(结婚)	nên không muốn (kết hôn) sớm.
90	Yǒu nǎxiē yuányīn dǎozhì le zhège xiànxàng? 有哪些原因导致了这个现象?	Có những nguyên nhân nào dẫn đến hiện tượng “phụ nữ thừa”?
91	Yuányīn a, shǒuxiān jiùshì xiànzài de nánrén zhiliàng... 原因啊，首先就是现在的男人质量...	Nguyên nhân à, đầu tiên phải là chất lượng của đàn ông ngày nay...
92	yě bùshì zhiliàng ba 也不是质量吧	cũng không hẳn là chất lượng
93	Nánshēng tā kěnéng dábùdào nǚshēng yuèláiyuè gāo de nàge yāoqiú ba 男生他可能达不到女生越来越高的那个要求吧	Nam giới không thể đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của nữ giới
94	yīnwèi nǚshēng zìshēn yòu yuèláiyuè yōuxiù le, 因为女生自身又越来越优秀了，	bởi vì bản thân phụ nữ ngày nay càng lúc càng tài giỏi,

95	ránhòu cóng jīngjì shàng, wàimào shàng, 然后从经济上、外貌上,	từ mặt kinh tế, diện mạo,
96	ránhòu shèjiāo nénglì shàng 然后社交能力上	cho đến kĩ năng xã hội
97	Ránhòu hěn duō dōngxì nǚshēng kěyǐ zìjǐ jiù jiějué le, gǎodìng le 然后很多东西女生可以自己就解决了, 搞定了	Có rất nhiều việc phụ nữ có thể tự mình xử lý được
98	bù xūyào nánshēng. 不需要男生。	mà không cần đến đàn ông.
99	Ránhòu yào nánshēng lái kěnéng hái yào shēngqì, 然后要男生来可能还要生气,	Có đàn ông có khi còn tức giận thêm
100	jiù juéde bùzhíde, 就觉得不值得,	cảm thấy không đáng,
101	duì zìjǐ de shēntǐ bùhǎo. 对自己的身体不好。	không tốt cho sức khỏe bản thân.
102	Nǐ gānggang shuō de yǒu gāo de biāozhǔn, 你刚刚说的有高的标准,	Bạn vừa nói đến những tiêu chuẩn cao,

- 103 zhǐ de shì nǎxiē biāozhǔn?
指的是哪些标准?
là chỉ những tiêu chuẩn nào?
- 104 Gāo de biāozhǔn, bǐrú shuō jiùshì yào nuǎn nán na.
高的标准，比如说就是要暖男哪。
Tiêu chuẩn cao, ví dụ như một người đàn ông ấm áp
- 105 Yīnwèi wǒ tīng guò hěn duō nǚshēng dōu zhèyàngzi de
因为我听过很多女生都这样子的
Vì mình nghe rất nhiều phụ nữ đều như vậy
- 106 tā jì yào nuǎn nán, ránhòu yòu yào yǒu gōngzuò nénglì,
她既要暖男，然后还要有工作能力，
cần đàn ông vừa ấm áp, vừa có năng lực làm việc
- 107 tā yǒu gōngzuò nénglì de tóngshí yào yǒu shíjiān péi tā qù wán.
他有工作能力的同时要有时间陪她去玩。
lại còn phải có thời gian đưa vợ đi ra ngoài chơi
- 108 Dànshì qíshí shì bùnéng jiān dé de
但是其实是不能兼得的
Tuy nhiên thực tế không thể có tất cả được.
- 109 Dànshì hěn duō nǚshēng xiànzài huì bǎ zhège dàngzuò tā de biāozhǔn
但是很多女生现在会把这个当做她的标准
Vậy mà rất nhiều chị em ngày nay đem nó ra làm tiêu chuẩn
- 110 suǒyǐ tā gēnběn jiù zhǎobudào, kěnéng
所以她根本就找不到，可能
nên không thể tìm được,

- | | | |
|-----|---|---|
| 111 | Zhǎobudào nàge,
找不到那个, | không thể tìm được người mà |
| 112 | jiùshì měiyī xiàng dōu fúhé tā de rén, suǒyǐ jiù...
就是每一项都符合她的人, 所以就... | có thể đáp ứng, phù hợp ở mọi khía cạnh |
| 113 | Wánměi? Duì
完美? 对 | Hoàn hảo sao? Đúng vậy. |
| 114 | Wǒ juéde hěn duō rén dānshēn shì zhège yuányīn
ba
我觉得很多人单身是这个原因吧 | Mình nghĩ nhiều người độc thân là do nguyên nhân này. |
| 115 | Nǐ shì dānshēn ma?
你是单身吗? | Bạn độc thân sao? |
| 116 | Wǒ bùshì
我不是 | Mình không |
| 117 | Nǐ gānggang yǒu jiǎngdào zhège biāozhǔn shì gāo
biāozhǔn,
你刚刚有讲到这个标准是高标准, | Bạn vừa nhắc đến tiêu chuẩn là tiêu chuẩn cao, |
| 118 | nǐ juéde zhège biāozhǔn suàn gāo ma?
你觉得这个标准算高吗? | vậy bạn cảm thấy tiêu chuẩn như vậy có cao không? |

119	Rúguǒ shì jìn hu wán měi de, 如果是近乎完美的,	Nếu như người đàn ông gần hoàn hảo
120	bǐrú shuō liǎng gè yīn sù zhī jiān kě néng bù kě jiān dé de, 比如说两个因素之间可能不可兼得的,	ví dụ như sẽ có những thứ không thể có cùng lúc được,
121	tā yī tiān zhǐ yǒu èr shí sì xiǎo shí, 他一天只有二十四小时,	anh ấy một ngày chỉ có 24 giờ,
122	tā chū qù shè jiāo le, chū qù zhuàn qián le, 他出去社交了, 出去赚钱了,	đi ra ngoài giao lưu, kiếm tiền
123	tā kě néng méi yǒu shí jiān péi nǐ, zài jiā lǐ 他可能没有时间陪你, 在家里	có lẽ sẽ không có thời gian ở cùng với bạn ở nhà
124	rán hòu nǐ kě néng huì jué de wú liáo. 然后你可能会觉得无聊。	có thể bạn sẽ cảm thấy buồn chán.
125	Nà zhè zhǒng nǐ jiù bù yào qiǎng qiú, 那这种你就不要强求,	Trường hợp như vậy không nên ép buộc,
126	nǐ yào zì jǐ zuò yī gè tiáo zhěng ba, xīn lǐ shàng 你要自己做一个调整吧, 心理上	bản thân mình tự phải biết điều chỉnh, về mặt tâm lí

- | | | |
|-----|--|--|
| 127 | Jiùshì bù yào shénme dōu xiǎng yào.
就是不要什么都想要。 | nghĩa là đừng có cái gì cũng muốn có. |
| 128 | Rúguǒ shénme dōu xiǎng yào,
如果什么都想要, | Nếu cái gì cũng muốn có, |
| 129 | kěnéng zuì hòu shénme dōu dé bù dào.
可能最后什么都得不到。 | thì có thể cuối cùng sẽ chẳng có cái gì. |
| 130 | Jiùshì zhè ge yāo qiú tài kē kè le, shì ma? Duì a
就是这个要求太苛刻了, 是吗? 对啊 | Nghĩa là yêu cầu như vậy quá khắt khe, phải không? Đúng vậy. |
| 131 | Háiyǒu qítā de yuányīn ma?
还有其他的原因吗? | Còn nguyên nhân nào khác không? |
| 132 | Jiùshì nǚshēng yuè lái yuè qiáng a
就是女生越来越强啊 | Phụ nữ ngày càng mạnh mẽ |
| 133 | Ránhòu nánshēng kěnéng jìn bù de jiǎo bù méi yǒu
nǚshēng nà me kuài
然后男生可能进步的脚步没有女生那么快 | trong khi đàn ông không tiến bộ nhanh chóng như phụ nữ. |
| 134 | Nǐ zhǐ de "qiáng" shì nǎ yī fāng miàn?
你指的“强”是哪一方面? | Bạn nói đến “mạnh mẽ” ở phương diện nào? |

135	Jīngjì tiáojiàn shì zuì zhòngyào de ma, gōngzuò nénglì a 经济条件是最重要的嘛，工作能力啊	Điều kiện kinh tế là quan trọng nhất, năng lực làm việc này,
136	Zhè zuì zhòngyào de a! 这最重要的啊!	những điều này là quan trọng nhất!
137	Yīnwèi yǐqián nǚshēng yào yīfù nánshēng ma, 因为以前女生要依附男生嘛，	Bởi vì trước đây phụ nữ phải phụ thuộc vào đàn ông mà,
138	dàn xiànzài shēnghuó shàng yǒu jīqìrén la, péi tā a 但现在生活上有机器人啦，陪她啊	nhưng cuộc sống bây giờ đã có robot ở cùng rồi
139	ránhòu tā yào gǎo wèishēng, 然后她要搞卫生，	nếu phụ nữ cần dọn dẹp,
140	tā qǐng yī gè zhōngdiǎn gōng jiù kěyǐ le ya 她请一个钟点工就可以了呀	thì có thể thuê người làm theo giờ.
141	Tā huàn dēngpào dehuà, 她换灯泡的话，	Nếu cần thay bóng đèn
142	ràng bàba huòzhě ràng nánxìng péngyou yě kěyǐ ma, wǒ juéde 让爸爸或者让男性朋友也可以嘛，我觉得	thì có thể nhờ bố hoặc bạn bè là nam cũng được.

143	Suǒyǐ nǐ de yìsi shì shuō 所以你的意思是说	Vậy ý của bạn là
144	rúguǒ shuō yī gè nǚshēng yào zhǎo yī gè nán de jiéhūn dehuà, 如果说一个女生要找一个男的结婚的话,	nếu một người phụ nữ tìm đến một người đàn ông
145	shì wèile ràng tāmen tígōng jīngjì de tiáojiàn 是为了让他们提供经济的条件	đều là vì muốn đàn ông chu cấp tài chính
146	Méiyǒu àiqíng ma? Bùkěyǐ shì? 没有爱情吗? 不可以是?	mà không có tình yêu sao?
147	Zhèyàngzi a... jiǎngdào àiqíng ma? 这样子啊... 讲到爱情吗?	À, nhắc đến tình yêu?
148	Yīnwèi zhège dōngxì tài xuán le, nǐ zhīdào ma? 因为这个东西太玄了, 你知道吗?	Bởi vì nó khá sâu sắc, bạn biết đấy?
149	Yīnwèi yī kāishǐ liǎng gè rén dōu shì àidesǐqùhuólái de ma, 因为一开始两个人都是爱得死去活来的嘛,	Bởi vì bao giờ lúc đầu hai người cũng sẽ yêu nhau rất say đắm,
150	dànshì nǐ shuō zhēn de jìnrù le hūnyīn de diàntáng, 但是你说真的进入了婚姻的殿堂,	nhưng một khi bước vào hôn nhân,

- | | | |
|-----|--|---|
| 151 | hěn duō àiqíng huì biànréng yǒuqíng hé qīnqíng a.
很多爱情会变成友情和亲情啊。 | tình yêu sẽ biến thành tình bạn, tình thân. |
| 152 | Suǒyǐ zhǐ kào àiqíng wéixì de hūnyīn shì jīhū hěn
shǎojiàn de ba
所以只靠爱情维系的婚姻是几乎很少见的吧 | Vì vậy hôn nhân chỉ dựa vào tình yêu rất khó thấy |
| 153 | Yīnggāi yě shì nàge tiáojiàn bǐjiào hǎo ba,
应该也是那个条件比较好吧, | Có lẽ là những phụ nữ có điều kiện tốt, |
| 154 | ránhòu yǎnguāng bǐjiào gāo de nàzhǒng ba
然后眼光比较高的那种吧 | có con mắt nhìn người cao. |
| 155 | Yǎnguāng gāo zhǐ de shì shénme?
眼光高指的是什么? | Con mắt nhìn người cao là như thế nào? |
| 156 | Yǎnguāng gāo jiùshì tā běnlái tiáojiàn yīnggāi tǐng
hǎo de,
眼光高就是她本来条件应该挺好的, | Nghĩa là khi phụ nữ vốn có điều kiện tốt rồi, |
| 157 | ránhòu zé'ǒu tiáojiàn yīnggāi yě shì
然后择偶条件应该也是 | thì điều kiện chọn sẽ là |
| 158 | zhǎo zìjǐ xiāng pǐpèi de
找自己相匹配的 | tìm người xứng đôi với mình |

- | | | |
|-----|---|---|
| 159 | nàzhǒng yīnggāi huì bǐjiào duō
那种应该会比较多 | Kiểu như vậy rất nhiều. |
| 160 | Shèngnǚ jiùshì wǒ juéde kěnéng suànshì
剩女就是我觉得可能算是 | Mình nghĩ từ “phụ nữ thừa” có thể coi là |
| 161 | yī gè biǎnyì cí ba, zài shèhuì
一个贬义词吧，在社会 | một từ mang nghĩa không mấy tốt đẹp trong xã hội |
| 162 | Wǒ juéde kěnéng yīnggāi yōuxiù, tiáojiàn hǎo de
nǚshēng
我觉得可能应该优秀，条件好的女生 | Mình nghĩ là những người con gái giỏi giang, điều kiện tốt |
| 163 | bùfá nánshēng zhuīqiú dehuà,
不乏男生追求的话， | không thiếu gì con trai theo đuổi, |
| 164 | yīnggāi bùnéng chēngzhīwéi shèngnǚ ba
应该不能称之为剩女吧 | thì không nên được gọi là “phụ nữ thừa”. |
| 165 | Kěnéng shèngnǚ gèng duō de shì kěnéng tā de
zé'ǒu yāoqiú
可能剩女更多的是可能她的择偶要求 | “Phụ nữ thừa” ngày càng nhiều có lẽ là do tiêu chuẩn lựa chọn |
| 166 | gēn tā zìjǐ de tiáojiàn bù pèi,
跟她自己的条件不配， | không tương xứng với điều kiện của cô ấy, |

167	ránhòu tā jiù dǎozhì tā yīzhí dōu méiyǒu zhǎodào héshì de duìxiàng. 然后她就导致她一直都没有找到合适的对象。	rồi dẫn đến mãi không tìm được một nửa phù hợp.
168	Zhǎobudào héshì de rén ba 找不到合适的人吧	Mình nghĩ do không tìm được người phù hợp.
169	Yǒuxiērén jiù juéde niánqīng de shíhou jiùshì... 有些人就觉得年轻的时候就是...	Nhiều người nghĩ rằng khi còn trẻ
170	Jiù xǐhuan wán na, méi suǒwèi 就喜欢玩哪，无所谓	thì cứ chơi, không sao cả
171	ránhòu dào le shìhūn de niánlíng 然后到了适婚的年龄	sau đó đến độ tuổi thích hợp để kết hôn
172	hái zhǎobudào héshì de ba 还找不到合适的吧	lại không tìm được người phù hợp
173	Nà nǐ xīnmù zhōng de héshì de shì shénmeyàng de? 那你心目中的合适的是什么样的？	Trong mắt bạn, người phù hợp là người như thế nào?
174	Duì zìjǐ hǎo ba, 对自己好吧，	Đối xử tốt với mình,

- | | | |
|-----|--|--|
| 175 | ránhòu yě yào kàn gǎnjué, xǐ bù xǐhuan ba
然后也要看感觉，喜不喜欢吧 | sau đó là xem cảm xúc, mình có thích họ hay không. |
| 176 | Nǐ juéde wèishénme huì zhème nán zhǎodào yī gè héshì de ne?
你觉得为什么会这么难找到一个合适的呢? | Bạn cho rằng tại sao lại khó tìm được một người phù hợp? |
| 177 | Wǒ yě bù zhīdào.
我也不知道。 | Mình cũng không biết nữa. |
| 178 | Qíshí hěn duō nǚháizi tā gēnběn...
其实很多女孩子她根本... | Thực ra có rất nhiều con gái đơn giản là |
| 179 | Tā yě bìngbù xiǎng nàme zǎo jiéhūn a
她也并不想那么早结婚啊 | không muốn kết hôn quá sớm |
| 180 | nàme zǎo jiéhūn yǐhòu yào dài xiǎohái,
那么早结婚以后要带小孩, | kết hôn sớm, rồi lại chăm con cái, |
| 181 | yòu yào miànduì gōngpó
又要面对公婆, | đối mặt với bố mẹ chồng, |
| 182 | kěnéng duì tāmen láishuō, tāmen zìyóuzìzài guàn le
可能对她们来说，她们自由自在惯了 | có thể là đối với họ, tự do quen rồi. |

183	Bù yuànyì tánliàn'ài, bù yuànyì jiāngjiu a 不愿意谈恋爱，不愿意将就啊	Không muốn yêu đương, không muốn tạm bợ
184	Nà yǒuyīxiē kěnéng shì tā zìjǐ de wèntí, 那有一些可能是她自己的问题，	Có những người thì vấn đề xuất phát từ bản thân họ
185	yǒuyīxiē nà tā de zìjǐ de jīngjì tiáojiàn kěyǐ guòdeqù le, 有一些那她的自己的经济条件可以过得去了，	bản thân khả năng tài chính của họ đã đủ rồi
186	bù xūyào qù kào biéren, 不需要去靠别人，	không cần dựa vào người khác,
187	yòu bù yuànyì zhǎo yīxiē bǐ zìjǐ chà de, 又不愿意找一些比自己差的，	lại không muốn lấy ai kém cỏi hơn mình
188	bù jiù shèng zhe bei 不就剩着呗	nên mới bị “thừa”.
189	Nǐ juéde mùqián zhège shèngnǚ de xiànxàng pǔbiàn ma? 你觉得目前这个剩女的现象普遍吗？	Theo bạn, hiện tượng “phụ nữ thừa” ngày nay có phổ biến không?
190	Wǒ juéde qián jǐnián huì gèng pǔbiàn, 我觉得前几年会更普遍，	Mình nghĩ vài năm trước phổ biến hơn,

- | | | |
|-----|--|--|
| 191 | zuijìn dehuà kànfǎ huì gèng hǎo yīdiǎn.
最近的话看法会更好一点。 | quan điếm ngày nay thì tốt hơn một chút rồi. |
| 192 | Shénme yìsi?
什么意思? | Ý bạn là sao? |
| 193 | Jiùshìshuō zuijìn rénmen de kànfǎ huì gèngjiā de...
就是说最近人们的看法会更加的... | Nghĩa là quan điếm của mọi người ngày càng ... |
| 194 | Duì tā bǐjiào kuānróng yīdiǎn Duì, gèng kuānróng
对她比较宽容一点 对, 更宽容 | Càng thoáng hơn Đúng vậy, thoáng hơn |
| 195 | Jiù bùhuì juéde shuō shèngnǚ shì shénme biǎnyì cí
就不会觉得说剩女是什么贬义词 | Sẽ không cảm thấy từ “phụ nữ thừa” là từ mang nghĩa xấu nữa. |
| 196 | Nà nǐ juéde yǒu nǎxiē yuányīn dǎozhì le shèngnǚ zhège xiànxàng?
那你觉得有哪些原因导致了剩女这个现象? | Vậy theo bạn có những nguyên nào dẫn đến hiện tượng “phụ nữ thừa”? |
| 197 | Nǐ xiān shuō
你先说 | Bạn nói trước đi |
| 198 | Zhège xiànxàng ma?
这个现象吗? | Hiện tượng này à? |

199	Wǒ juéde yībùfèn háishi zhǔguān yuányīn de xuǎnzé ba 我觉得一部分还是主观原因的选择吧	Mình nghĩ một phần là do lựa chọn mang tính chủ quan
200	Jiùshì zhèxiē nǚháizi zìdòng de xuǎnzé bèi shèng xialai, 就是这些女孩子自动的选择被剩下来,	Nghĩa là những người phụ này chủ động bị “thừa” lại
201	jiùshì tāmen bùshì xiǎng, 就是她们不是想,	họ không muốn (kết hôn).
202	tāmen jiùshì juéde jiùshì méiyǒu yùdào nàge héshì de rén, 她们就是觉得就是没有遇到那个合适的人,	Họ chỉ cảm thấy không tìm được người phù hợp,
203	huòzhě shuō tiáojiàn bù yǔnxǔ. 或者说条件不允许。	hoặc điều kiện không cho phép.
204	Ránhòu háiyǒu yī gè jiùshì yě yǒukěnéng shì 然后还有一个就是也有可能是	Và còn một nguyên nhân nữa là
205	gēn yī gè dìqū de nàge nánǚ bǐlì bùpínghéng a shénmede, duì 跟一个地区的那个男女比例不平衡啊什么的，对	do tỉ lệ mất cân bằng giới tính ở một số khu vực.
206	Wǒ juéde qíshí jiùshì kèguān zhǔguān yuányīn dōu yǒu ba 我觉得其实就是客观主观原因都有吧	Mình nghĩ có cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan.

207	Tiáojiàn bù yǔnxǔ shì shénme yìsi? 条件不允许是什么意思?	Điều kiện không cho phép là sao?
208	Bǐrú shuō yī gè nǚshēng jiùshì tā kěnéng 比如说一个女生就是她可能	Ví dụ như một người phụ nữ
209	yī gè zé'ǒu guānniàn, tā huì bǐjiào... 一个择偶观念, 她会比较...	quan điểm lựa chọn, khá là...
210	duì zìjǐ yāoqiú bǐjiào duō, 对自己要求比较多,	có yêu cầu cao với bản thân,
211	bǐrú shuō dào le yīdìng niánlíng le, 比如说到了一定年龄了,	ví dụ như đến một độ tuổi nhất định,
212	zhǐyào tā yù bùdào nàgèrén 只要她遇不到那个人	chỉ cần gặp được đúng người
213	huòzhě shuō yùdào le nàgèrén, 或者说遇到了那个人,	hoặc là nếu như gặp được rồi,
214	dànshì liǎng gè rén jīngjì tiáojiàn hái bù yǔnxǔ, 但是两个人经济条件还不允许,	nhưng điều kiện kinh tế của cả hai người vẫn chưa cho phép,

215	tā kěnéng jiù bùhuì xuǎnzé qù jiéhūn, zhèyàngzi 她可能就不会选择去结婚，这样子	thì phụ nữ sẽ không chọn kết hôn.
216	Yībān shì shénmeyàng de tiáojiàn? 一般是什么样的条件？	Thường thì là những điều kiện như thế nào?
217	Bǐrú shuō yī gè nǚháizi dào le sānshí suì, 比如说一个女孩子到了三十岁，	Ví dụ một cô gái đến 30 tuổi,
218	ránhòu ne yàome shì méiyǒu yùdào nàgèrén, 然后呢要么是没有遇到那个人，	mà vẫn không gặp được đúng người,
219	yàome jiùshì yùdào le, 要么就是遇到了，	hoặc gặp được rồi
220	dànshì juéde shuāngfāng de jīngjì 但是觉得双方的经济	nhưng cảm thấy kinh tế hai bên
221	hái bù nénggòu zhīchēng yī gè jiātíng ba. 还不能够支撑一个家庭吧。	vẫn chưa đủ để nuôi gia đình.
222	Wǒ juéde kěnéng yě shì zhǔguān shàngmian duō yīdiǎn ba, 我觉得可能也是主观上面多一点吧，	Mình nghĩ nguyên nhân chủ quan nhiều hơn chút,

223	jiùshì bùxiǎng jiāngjiù 就是不想将就	nghĩa là phụ nữ không muốn tạm bợ
224	bùxiǎng jiāngjiù de qù xuǎnzé nàgèrén. 不想将就地去选择那个人。	tìm một người đàn ông.
225	Kěnéng xiǎngyào zhēnxīn de zhǎodào yī gè Mr.Right qù... 可能想要真心的找到一个 Mr.Right 去...	Có lẽ muốn thật sự tìm được một Mr. Right
226	gēn zìjǐ péibàn yīshēng ba. 跟自己陪伴一生吧。	đi cùng họ đến suốt đời.
227	Yīnwèi sānshí suì yě yǒukěnéng tā wùzhì fāngmiàn yě bù quē, 因为三十岁也有可能她物质方面也不缺,	Bởi vì đến 30 tuổi thì có lẽ vật chất cũng không thiếu nữa,
228	ránhòu zìjǐ yǒu zúgòu de qián, 然后自己有足够的钱,	bản thân cũng có đủ tiền,
229	jiù bùhuì shuō zài qù kào biéren qù yǎng zìjǐ. 就不会说再去靠别人去养自己。	họ sẽ không cần dựa vào ai nuôi mình.
230	Suǒyǐ jiù juéde bù xūyào... 所以就觉得不需要...	Vì vậy nên họ cảm thấy

- | | | |
|-----|---|--|
| 231 | yǒukěnéng bù xūyào nà yàngzi de yī gè rén.
有可能不需要那样子的一个人。 | có lẽ không cần người như vậy. |
| 232 | Shì xúnzhǎo àiqíng ma? Duì
是寻找爱情吗? 对 | Là do họ đang tìm kiếm tình yêu sao? Đúng vậy. |
| 233 | Nà rúguǒ zhǎobudào?
那如果找不到? | Nếu không tìm được thì sao? |
| 234 | Rúguǒ zhǎobudào dehuà, rúguǒ shì wǒ gèrén
dehuà,
如果找不到的话, 如果是我个人的话, | Nếu không tìm được, nếu là bản thân mình |
| 235 | wǒ juéde wǒ huì xuǎnzé dānshēn yībèizi. Duì
我觉得我会选择单身一辈子。 对 | mình sẽ lựa chọn độc thân cả đời. Đúng vậy. |
| 236 | Nǐ yě shì ma?
你也是吗? | Bạn cũng vậy sao? |
| 237 | Wǒ yě shì!
我也是! | Mình cũng vậy. |
| 238 | Zhǎobudào jiù suàn le,
找不到就算了, | Không tìm được thì thôi bỏ đi, |

239	zìjǐ yīgèrén guò yě tǐnghǎo de. 自己一个人过也挺好的。	một mình vẫn khá ổn.
240	Wǒ juéde shèngnǚ yǒu liǎng zhǒng kěnéng. 我觉得剩女有两种可能。	Mình nghĩ “phụ nữ thừa” có hai khả năng.
241	Dìyī jiùshì tā shízài zhǎngde tài nánkàn, zhǎobuzháo duìxiàng. 第一就是她实在长得太难看，找不着对象。	Một là họ xấu quá, không tìm được một nửa.
242	Dì'èr dehuà jiùshì tā shǔyú nàzhǒng yāoqiú yòu gāo, 第二的话就是她属于那种要求又高，	Hai là họ thuộc kiểu người có tiêu chuẩn cao
243	dī bùchéng gāo bù jiù de nàzhǒng, 低不成高不就的那种，	thấp hơn mình thì không được, cao hơn mình thì với không tới,
244	jiùshì shèngxià le. 就是剩下了。	vậy là bị “thừa” lại.
245	Zhège xiànxàng pǔbiàn ma? 这个现象普遍吗？	Hiện tượng này có phổ biến không?
246	Tǐng pǔbiàn de, 挺普遍的，	Khá phổ biến,

247	yīnwèi wǒ shēnbiān dàbùfen péngyou dōu shì dānshēn 因为我身边大部分朋友都是单身	bởi vì bạn bè xung quanh mình phần lớn vẫn độc thân.
248	Lái... gěi wǒ! 来... 给我!	Đến mình!
249	Pǔbiàn! Fēicháng pǔbiàn! 普遍! 非常普遍!	Phổ biến! Rất phổ biến!
250	Nǐ zhīdào wèishénme ma? 你知道为什么吗?	Bạn biết nguyên nhân vì sao không?
251	Yīnwèi jiùshì jìngzi a yībān dōu shì piàn zìjǐ, 因为就是镜子啊一般都是骗自己,	Bởi vì gương luôn nói dối,
252	hěn duō nǚde zhǎngde nánkàn, tā bù zhīdào zìjǐ zhǎngde nánkàn, 很多女的长得难看, 她不知道自己长得难看,	nhiều người xấu, nhưng lại không biết bản thân mình xấu,
253	yúshì gěi zìjǐ shèngxià le. 于是给自己剩下了。	và thế là “ế”
254	Zěnmeyàng cái jiào zhǎngde nánkàn? 怎么样才叫长得难看?	Thế nào thì được coi là xấu?

255	Xiǎo yǎnjīng, tā bíliáng, dà zuǐ chāzi, sìfāngliǎn 小眼睛、塌鼻梁、大嘴叉子、四方脸	Mắt nhỏ, mũi tẹt, miệng to, mặt vuông
256	Zhèzhǒng jiù bǐjiào nánkàn 这种就比较难看	Kiểu như vậy khá xấu.
257	Shénme wèntí a? 什么问题啊?	Câu hỏi là gì ấy nhỉ?
258	Wǒ dōu wàng le! 我都忘了!	Mình quên mất!
259	Nǎxiē yuányīn dǎozhì le zhège xiànxàng? 哪些原因导致了这个现象?	Có những nguyên nhân nào dẫn tới hiện tượng này?
260	Wǒ juéde kěnéng shì shēnbiān nánxìng de zhìliàng tài chà le ba. 我觉得可能是身边男性的质量太差了吧。	Mình nghĩ là do chất lượng đàn ông xung quanh quá thấp.
261	Háiyǒu méi yùdào nàzhǒng yǒu gǎnjué de rén 还有没遇到那种有感觉的人	Vẫn chưa tìm được người khiến mình có cảm giác
262	Nǐ zhǐ de zhìliàng chà shì shénme yìsi? 你指的质量差是什么意思?	Ý bạn nói “chất lượng thấp” là như thế nào?

263	Kěnéng jiù juéde hěn duō nánshēng ba bùchéngshú, 可能就觉得很多男生吧不成熟,	Cảm thấy nhiều đàn ông vẫn không trưởng thành,
264	huòzhě méi zérènxīn, 或者没责任心,	hoặc không có trách nhiệm,
265	huòzhě shì gè fāngmiàn nénglì bùzú, 或者是各方面能力不足,	hay phương diện nào cũng không có năng lực,
266	hái xīn hěn dà de nàzhǒng 还心很大的那种	còn vô tâm nữa
267	Wǒ jiù juéde zhìliàng hěn chà jiùshì zhè yīlèi rén ba 我就觉得质量很差就是这一类人吧	Đó là đàn ông kém chất lượng theo ý kiến của mình
268	Nǐ juéde shèngnǚ men dōu... 你觉得剩女们都...	Bạn nghĩ phụ nữ “thừa”
269	yībān tāmen xiǎng zhǎo shénmeyàng de nánshēng? 一般他们想找什么样的男生?	thường muốn tìm người đàn ông như thế nào?
270	Shǒuxiān nénglì néng gēn nǚháizi pǐpèi shàng de, 首先能力能跟女孩子匹配上的,	Đầu tiên là về năng lực phải tương xứng với họ.

271	zhè yīdiǎn kěndìng shì dìyī yāoqiú, duì 这一点肯定是第一要求，对	Đây chắc chắn phải là yêu cầu đầu tiên
272	Yīnwèi yī gè nǚháizi zìjǐ néng zhuànqián, shénme néng dúlì 因为一个女孩子自己能赚钱，什么能独立	Bởi vì một người phụ nữ có thể kiếm được tiền, độc lập
273	zìjǐ néng shànglóu, néng gàn zhège néng gàn nàge, 自己能上楼，能干这个能干那个，	tự lên được cầu thang, tự làm được mọi thứ,
274	nà nǐ juéde hái xūyào yī gè nánshēng gànma, duìbùduì? 那你觉得还需要一个男生干嘛，对不对？	vậy thì thử hỏi còn cần đàn ông làm gì, phải không?
275	Jiùshì wèishénme zhǎo yī gè nánshēng jiéhūn 就是为什么找一个男生结婚	Tại sao tìm một người đàn ông
276	yīdìngyào ràng tā qù zuò yīxiē zhòngghuó ne? 一定要让他去做一些重活呢？	nhất định phải tìm người để làm những công việc nặng nhọc?
277	Bùkěyǐ shì àiqíng ma? 不可以是爱情吗？	Không thể là vì tình yêu sao?
278	Nà nǐ juéde rúguǒ xiàng bān shuǐtǒng 那你觉得如果像搬水桶	Vậy bạn nghĩ xem nếu phải xách xô nước,

279	huòzhě shì bān bīngxiāng zhèzhǒng dōngxī 或者是搬冰箱这种东西	hoặc khiêng tủ lạnh
280	hái yào nǚháizi qù zuò dehuà, 还要女孩子去做的话,	mà con gái phải đi làm việc đó
281	nà wǒ zhǎo zhège nánshēng yě méiyǒuyìyì le ya! 那我找这个男生也没有意义了呀!	thì còn cần đàn ông làm gì nữa!
282	Yīnwèi xiànzài tāmen yǒu zúgòu de nénglì a, 因为现在她们有足够的力量啊,	Bởi vì ngày nay họ có đầy đủ năng lực
283	jīngjì fāngmiàn bǐjiào dúlì le 经济方面比较独立了	độc lập về mặt kinh tế
284	Wèishénme jīngjì dúlì 为什么经济独立	Tại sao việc độc lập về mặt tài chính lại
285	huì yǐngxiǎng tāmen zhǎoduìxiàng ne? 会影响她们找对象呢?	ảnh hưởng đến việc tìm đối tượng kết hôn?
286	Kěnéng... nǐ shuō shèngnǚ dehuà shì shuō tā bù jiéhūn de 可能... 你说剩女的话是说她结婚的	Bạn nói “phụ nữ thừa” là phụ nữ không kết hôn

287	háishi shuō tā méiyǒu pāituō de? 还是说她没有拍拖的?	hay là không hẹn hò?
288	Jiùshì zhǐ... jiùshì nǐ gěi de dìngyì shì shénmeyàng de? 就是指... 就是你给的定义是什么样的?	Bạn định nghĩa như thế nào?
289	Wǒ juéde yīnggāi shì shuō jiéhūn ba 我觉得应该是说结婚吧	Mình nghĩ là không kết hôn
290	Nà shèngnǚ bù dàibiǎo tā méiyǒu pāituō ba? Duì 那剩女不代表她没有拍拖吧? 对	“Phụ nữ thừa” không có nghĩa là họ không hẹn hò? Đúng vậy
291	Jiùshì méiyǒu jiéhūn de 就是没有结婚的	Là phụ nữ không kết hôn
292	Nà jiéhūn dehuà 那结婚的话	Nếu kết hôn
293	tā huì yǒu yīxiē bǐjiào suǒsuì de shìqíng na 它会有一些比较琐碎的事情哪	sẽ có những chuyện vặt vãnh phải đối mặt
294	Nà nǐ juéde tōngcháng yībān fùmǔ duìyú zìjǐ, 那你觉得通常一般父母对于自己,	Vậy bạn nghĩ cha mẹ

295	bǐrú shuō tā de nǚ'ér yǐjīng hěn dà le, 比如说他的女儿已经很大了,	nếu ví dụ con gái mình nhiều tuổi rồi
296	hái méiyǒu jiéhūn, dào le èrshí qī, sānshí suì hái méiyǒu jiéhūn, 还没有结婚, 到了二十七、三十岁还没有结婚,	mà vẫn chưa kết hôn, đến 27 tuổi, 30 tuổi vẫn chưa kết hôn
297	tāmen huì shì shénmeyàng de xīnqíng? 他们会是什么样的心情?	thì họ sẽ cảm thấy thế nào?
298	Hěn zháojí ba 很着急吧	Rất sốt ruột.
299	Nà tāmen zháojí tā huì yǒu shénme biǎoxiàn ma? 那他们着急他会有什么表现吗?	Họ sốt ruột sẽ có những biểu hiện như thế nào?
300	Pīnmìng cuī a, nǐ yào qù jiéhūn 拼命催啊, 你要去结婚	Ra sức giục, con phải kết hôn đi
301	Yībān jiù Zhōngguó de fùmǔ huì zěnyàng qù cuī? 一般就中国的父母会怎样去催?	Thường thì cha mẹ Trung Quốc sẽ giục như thế nào?
302	Xiāngqīn lo 相亲咯	Giục đi xem mắt này

303	Jiù tā huì duì hái zimen shuō shénme? Qù cuī 就他会对孩子们说什么？去催	Kiểu họ sẽ nói gì với con mình? Khi mà giục giã?
304	Yào tāmen gǎnjǐn jiéhūn na, 要他们赶紧结婚哪,	Bảo con hãy nhanh chóng kết hôn
305	zhǎo gè língyībàn zhèyàngzi lo 找个另一半这样子咯	tìm bạn đời đi.
306	Nǐ juéde tāmen wèishénme yào yīzhí cuī zhe 你觉得他们为什么要一直催着	Bạn cho rằng tại sao họ lại luôn thúc giục
307	tāmen de nǚ'ér jiéhūn? 他们的女儿结婚?	con gái kết hôn?
308	Jiǎrú shuō tā bùxiǎng jiéhūn dehuà 假如说她不想结婚的话	Ví dụ con gái không muốn kết hôn
309	Tā juéde yǒu yī gè bàn zhèyàngzi, 他觉得有一个伴这样子,	Họ cảm thấy con nên tìm
310	ràng tā zhǎo gè bàn ba 让他找个伴吧	một nửa còn lại.

311	Tōngcháng Zhōngguó de fùmǔ, rúguǒ shuō tāmen de nǚ'ér 通常中国的父母，如果说他们的女儿	Phụ huynh Trung Quốc, khi mà con gái họ
312	dào le hěn dà de niánlíng hái méiyǒu jiéhūn, 到了很大的年龄还没有结婚，	đến một độ tuổi khá lớn rồi vẫn chưa kết hôn,
313	tāmen yībān huì yǒu shénmeyàng de xīnqíng? 他们一般会有什么样的心情？	thì họ thường có cảm giác thế nào?
314	Zháojí lo 着急咯	Lo lắng sốt ruột!
315	Kěnéng yánhǎi de huì hǎo yīdiǎn, 可能沿海的会好一点，	Có lẽ là cha mẹ ở những thành phố ven biển còn đỡ,
316	nèilù yīdiǎn de chéngshì tāmen jiù huì 内陆一点的城市他们就会	chứ ở những thành phố trong đất liền họ sẽ
317	bǐrú shuō tīngdào biéren jiā de háiizi 比如说听到别人家的孩子	ví dụ họ nghe thấy con nhà người ta
318	jié le hūn, shēng le háiizi, 结了婚、生了孩子，	kết hôn, rồi sinh con,

319	tā jiù huì juéde, 他就会觉得,	họ sẽ cảm thấy,
320	āiyā! Wǒ shénmeshíhou cái néng bào shàng sūnzi a? 哎呀! 我什么时候才能抱上孙子啊?	Haiz, tôi lúc nào mới được bế cháu đây?
321	Tā jiù huì cuī tā de háizi. 他就会催他的孩子。	Sau đó sẽ đi giục con mình.
322	Dànshì kěnéng tā de háizi zài yīxiàn chéngshì, 但是可能他的孩子在一线城市、	Nếu con cái họ làm việc
323	yánhǎi chéngshì zài gōngzuò, 沿海城市在工作,	ở những thành phố lớn ven biển
324	méiyǒu zhǎodào héshì de, 没有找到合适的,	không tìm được người phù hợp để kết hôn,
325	ránhòu kěnéng tā féngniánguòjié huíjiā 然后可能她逢年过节回家	thì khi về nhà vào những dịp nghỉ lễ
326	jiù huì gěi tā míngshì ànshì, 就会给她明示暗示,	cha mẹ sẽ ra hiệu

327	shènzhì qiǎngpò tā qù rènshi yīxiē 甚至强迫她去认识一些	thậm chí là ép con phải đi gặp gỡ
328	tā jièshào de rén, 他介绍的人,	người mà cha mẹ giới thiệu cho,
329	bùyīdìng héshì de rén. 不一定合适的人。	mà không nhất thiết người ấy phải phù hợp.
330	Nǐ shēnbiān yǒu péngyou bèi fùmǔ cuī, ránhòu... 你身边有朋友被父母催, 然后...	Bạn bè của bạn có bị giục, sau đó.....?
331	Yǒu a! Hěn duō a! 有啊! 很多啊!	Có chứ! Nhiều ấy
332	Wǒ juéde chúle wǒ zhīwài, 我觉得除了我之外,	Mình nghĩ ngoài mình ra,
333	háiyǒu tā, wǒmen... 还有他, 我们...	thì còn có cậu ấy, bọn mình.... (chỉ cậu bạn đứng phía sau chúng tôi)
334	Dàbùfen ba, kěnéng shí gè rén zhīzhōng yǒu bā gè rén 大部分吧, 可能十个人之中有八个人	Phần lớn là vậy, cứ 10 người lại có 8 người

335	doū huì bèi fùmǔ cuī hūn, 都会被父母催婚,	bị bố mẹ giục kết hôn,
336	nà liǎng gè shì hěn xìngyùn de, wǒ juéde 那两个是很幸运的, 我觉得	còn 2 người còn lại là may mắn, mình nghĩ vậy.
337	Tāmen fùmǔ yībān shì zěnmē cuī tā de? 他们父母一般是怎么催她的?	Cha mẹ thường giục bằng cách nào?
338	Cuī a, jiùshì wǒ gānggang shuō de nà yàng a 催啊, 就是我现在说的那样啊	Giục như mình vừa mới nói ấy.
339	Ránhòu huì gěi tā jièshào ma 然后会给她介绍嘛	Sau đó sẽ giới thiệu cho con mình
340	Jiùshì yòng jièshào lái dàiì cuī, 就是用介绍来代替催,	Thay vì giục thì chọn cách giới thiệu,
341	yīnwèi tā kǒutóu de cuī yǐjīng méiyǒu yòng le. 因为他口头的催已经没有用了。	vì giục thôi không ăn thua nữa.
342	Tā jiù shuō xíng le, zhè yàng zi jiù méiyǒu rán hòu le 她就说行了, 这样子就没有然后了	Vì con gái sẽ đồng ý, nhưng rồi lại để đấy.

343	Nà nǐ péngyou shì shénmeyàng de fǎnyīng? 那你朋友是什么样的反应?	Vậy bạn của bạn có phản ứng như thế nào?
344	Qíshí tāmen suīrán zuǐ shàng shuō de, hěn fán 其实她们虽然嘴上说的，很烦	Mặc dù ngoài miệng họ luôn nói rất phiền
345	dàn tāmen háishi huì qù, 但她们还是会去，	nhưng vẫn đi
346	rúguǒ nàge xiāngqīn de duìxiàng tāmen juéde jiùshì hái tǐnghǎo de. 如果那个相亲的对象她们觉得就是还挺好的。	ví dụ đối tượng xem mắt có vẻ ổn
347	Bǐrú shuō kàn le zhàopiàn juéde kěyǐ jiàn yī jiàn, 比如说看了照片觉得可以见一见，	ví dụ như nhìn ảnh chụp cảm thấy có thể gặp được
348	tāmen háishi huì qù de. 她们还是会去的。	thì họ sẽ đi.
349	Háiyǒu jiùshì tāmen zìjǐ huì yòng nàxiē ruǎnjiàn rènshi 还有就是她们自己会用那些软件认识	Ngoài ra họ còn dùng những app để làm quen
350	Jiāoyǒu ruǎnjiàn, shì ma? Duì 交友软件，是吗？ 对	App hẹn hò phải không? Đúng vậy.

351	Lèisì yú wàiguó de nàge shénmeTinder nàzhǒng 类似于外国的那个什么 Tinder 那种	Giống như app Tinder ở phương Tây
352	Tōngcháng shèngnǚ de fùmǔ tāmen huì shì shénmeyàng de xīnqíng, 通常剩女的父母他们会是什么样的心情,	Thường thì cha mẹ có con gái như vậy sẽ có tâm trạng ra sao
353	huòzhě huì yǒu shénme kànfǎ? 或者会有什么看法?	hay là có quan điểm thế nào?
354	Yě yào kàn bù yīyàng de fùmǔ ba. 也要看不一样的父母吧。	Cái này thì mỗi cha mẹ sẽ khác nhau
355	Ránhòu wǒ zìjǐ de fùmǔ jiù bǐjiào nàge yīdiǎn, 然后我自己的父母就比较那个一点,	Như bố mẹ mình thì khá là
356	jiù méishénme suǒwèi a 就没什么所谓啊	không quan tâm vấn đề này lắm
357	Jiùshìshuō nǐ zhǎodào zìjǐ xǐhuan de jiù hǎo a, duì 就是说你找到自己喜欢的就好啊, 对	Kiểu mình tìm được người mình thích là được
358	Méiyǒu cuī guò nǐ? 没有催过你?	Chưa từng giục bạn sao?

359	Háihǎo, wǒ bànmā háihǎo, bù cuī 还好，我爸妈还好，不催	Bố mẹ mình khá ok, không giục
360	Bǐjiào kāimíng? Duì 比较开明? 对	Khá là thoáng phải không? Đúng vậy.
361	Jiāzhǎng kěndìng huì xīwàng nǐ shì hǎo de. 家长肯定会希望你是好的。	Bố mẹ đương nhiên sẽ muốn tốt cho con mình
362	Dànshì yǒushíhòu tāmen jiù huì juéde 但是有时候他们就会觉得	Nhưng có lúc họ cảm thấy
363	nǐ yào zhǎo gè rén qù yīkào háishi shénme 你要找个人去依靠还是什么	con nên tìm một ai đó để dựa vào
364	Jiùshì chūfādiǎn shì hǎo de, 就是出发点是好的，	cái ý định ban đầu thì là tốt
365	dànshì kěnéng jiùshìshuō tāmen... 但是可能就是说他们...	nhưng họ....
366	Nǐ juéde zhè shì wèi tā de nǚ'ér hǎo ma? Zhēnzhèng de 你觉得这是为他的女儿好吗？真正的	Bạn cho rằng họ làm vậy thực sự là vì muốn tốt cho con cái sao?

367	Kàn gèrén ba, jiùshì měigerén de qíngkuàng dōu bùyīyàng. 看个人吧，就是每个人的情况都不一样。	Còn tùy người, hoàn cảnh của mỗi người không giống nhau.
368	Nǐ bùnéng yǐ piān gài quán ma 你不能以偏概全嘛	Mình cũng không thể đánh đồng được
369	Nǐ děi zhǎo yī gè nǐ xǐhuan de rén, 你得找一个你喜欢的人，	Bạn phải tìm được người mà mình thích,
370	ér bùshì yī gè jiāngjiu guòrìzi de rén, 而不是一个将就过日子的人，	chứ không phải lấy tạm ai đó
371	yīnwèi jié le hūn zǒng huì líhūn... 因为结了婚总会离婚...	bởi vì như vậy thì sớm muộn cũng ly hôn
372	yě huì líhūn de ma, bù shìhé 也会离婚的嘛，不适合	ly hôn do không phù hợp.
373	Kěnéng kàn dìqū ba, 可能看地区吧，	Cái này còn phải tùy vùng miền,
374	xiàng Cháo Shàn nàbian 像潮汕那边	Như ở Triều Sơn (Quảng Đông),

- 375 doū huì pǔbiàn juéde nǚháizi yào zǎo yīdiǎn chūjià,
都会普遍觉得女孩子要早一点出嫁,
mọi người luôn muốn con gái sớm kết hôn
- 376 dànshì zhè jǐ nián jiù wǒ zìjǐ shēnbiān de láikàn
dehuà,
nhưng những năm trở lại đây, dựa trên những gì mình quan sát
但是这几年就我自己身边的来看的话,
- 377 hǎoxiàng Cháo Shàn de fùmǔ huì bǐjiào kuānróng,
好像潮汕的父母会比较宽容,
thì có vẻ cha mẹ ở Triều Sơn đã khá là rộng mở hơn
- 378 tāmen huì juéde yuánfèn dào le jiù xíng le,
他们会觉得缘分到了就行了,
họ cảm thấy chỉ cần có duyên sẽ tự đến
- 379 ránhòu bù qiǎngqiú
然后不强求
cũng không còn ép buộc nữa.
- 380 Dànshì jiù wǒ gèrén ér yán dehuà, wǒ bà mā yě huì
shuō,
Nhưng với mình, bố mẹ mình
但是就我个人而言的话, 我爸妈也会说,
- 381 rúguǒ wǒ sānshí suì hái méiyǒu jiéhūn,
如果我三十岁还没有结婚,
nếu mình 30 tuổi rồi mà vẫn chưa kết hôn,
- 382 kěnéng huì bī wǒ qù xiāngqīn.
可能会逼我去相亲.
thì sẽ bắt mình đi xem mắt.

383	Duì, yǒukěnéng 对, 有可能	Đúng vậy, có thể.
384	Dànshì wǒ hái méi dào nàge niánlíng, jiù bù zhīdào 但是我还没到那个年龄, 就不知道	Những mình vẫn chưa đến độ tuổi đó, nên không biết sẽ thế nào.
385	Jiǎrú shuō tā bī nǐ qù xiāngqīn, 假如说他逼你去相亲,	Ví dụ bố mẹ ép bạn đi xem mắt
386	nǐ juéde nǐ huì shì shénmeyàng de tàidu 你觉得你会是什么样的态度	thì bạn nghĩ bạn sẽ có thái độ như thế nào
387	huò shénmeyàng de fǎnyìng? 或什么样的反应?	hay là sẽ phản ứng ra sao?
388	Nà jiù qù xiāngqīn a! 那就去相亲啊!	Thì cứ đi xem mắt thôi!
389	Jiàn yī jiàn rén yě méishénme bùhǎo de 见一见人也没什么不好的	Đi gặp một người cũng chẳng có gì là xấu
390	Wǒ xiànzài shì zhème xiǎng de. 我现在是这么想的。	Bây giờ mình nghĩ là vậy.

391	Nǐ ne? 你呢?	Còn bạn thì sao?
392	Wǒ dehuà, rúguǒ shì wǒ bànmā dehuà, 我的话, 如果是我爸妈的话,	Mình á? Nếu là bố mẹ mình
393	tāmen yīnggāi yě huì juéde zǎo yīdiǎn jià rén bǐjiào hǎo. 他们应该也会觉得早一点嫁人比较好。	Họ sẽ nghĩ mình nên kết hôn sớm chút sẽ tốt hơn.
394	Yīnwèi wǒ yǒu wèn guò wǒ bà zhège wèntí, 因为我有问过我爸这个问题,	Bởi vì mình cũng từng hỏi bố mình về vấn đề này rồi,
395	tā juéde nǚshēng èrshí wǔ suì chūjià bǐjiào hǎo, 他觉得女生二十五岁出嫁比较好,	bố nói con gái 25 tuổi lấy chồng là đẹp,
396	ránhòu rúguǒ... kěnéng wǒ bǐ tā hái yào zǎo yīdiǎn, 然后如果... 可能我比她还要早一点,	có thể là mình còn lấy sớm hơn thế
397	rúguǒ wǒ èrshí wǔ suì jià bù chūqù dehuà, 如果我二十五岁嫁不出去的话,	Nếu 25 tuổi mà mình vẫn chưa kết hôn
398	tāmen kěnéng yě huì gěi wǒ ānpái xiāngqīn. 他们可能也会给我安排相亲。	thì có thể bố mẹ sẽ sắp xếp cho mình đi xem mắt.

399	Wǒ yě bù páichì xiāngqīn. 我也不排斥相亲。	Mình cũng không bài trừ việc đi xem mắt.
400	Wèishénme èrshí wǔ suì shì yī gè zuìjiā niánlíng? 为什么二十五岁是一个最佳年龄?	Tại sao 25 lại là độ tuổi hợp nhất (để kết hôn)?
401	Wǒ bù zhīdào 我不知道	Mình cũng không biết
402	Kěnéng gēn shēngyù fāngmiàn yě yǒu guānxi ba 可能跟生育方面也有关系吧	Có thể liên quan đến vấn đề sinh đẻ.
403	Jiùshìshuō èrshí wǔ suì zuǒyòu shēng xiǎohái 就是说二十五岁左右生小孩	Nghĩa là sinh con trong khoảng 25 tuổi
404	bǐjiào héshì zhīlèi de, 比较合适之类的,	thì khá là đẹp
405	Shàng yī bèi rén de sīxiǎng 上一辈人的思想	đó là quan niệm của người xưa.
406	Dànshì wǒ gèrén juéde méishénme 但是我个人觉得没什么	Nhưng cá nhân mình nghĩ cũng chẳng có vấn đề gì.

407	Wèishénme èrshí wǔ suì shì shēngyù zuìhǎo? 为什么二十五岁是生育最好?	Tại sao sinh con ở độ tuổi 25 lại tốt nhất?
408	Zhège èrshí wǔ suì yīnggāi shì... bùshì wǒmen de guāndiǎn 这个二十五岁应该是... 不是我们的观点	25 tuổi ý là... cái này cũng không phải quan điểm của bọn mình
409	shì lǎoyībèi men de guāndiǎn ba 是老一辈们的观点吧	là quan niệm của người xưa thôi.
410	Kěnéng tā gāng jiǎng, shēngyù yě yǒu yī gè fāngmiàn ba 可能她刚讲，生育也有一个方面吧	Như cô ấy vừa nói, thì cũng có liên quan đến việc sinh đẻ
411	Háiyǒu yī gè jiùshì kěnéng hěn duō lǎoyībèi de rén 还有一个就是可能很多老一辈的人	Còn lí do nữa là người lớn tuổi
412	huì juéde nǚháizi jiùshì jià rén huì bǐjiào hǎo, 会觉得女孩子就是嫁人会比较 好,	thường muốn con gái đi lấy chồng sớm,
413	tāmen huì zhème xiǎng 他们会这么想	họ thường nghĩ vậy.
414	Dànshì wǒ juéde bùshì zhèyàng de 但是我觉得不是这样的	Nhưng mình không cảm thấy vậy

415	Jià rén bǐjiào hǎo? 嫁人比较好?	Kết hôn là tốt sao?
416	Duì a! Tāmen huì juéde... 对啊! 他们会觉得...	Đúng vậy! Họ cho rằng
417	jiùshì nàzhǒng suǒwèi de nǚháizi 就是那种所谓的女孩子	đã là con gái
418	jiù yīnggāi zěnmē zěnmē zuò zhèzhǒng lùndiào ma 就应该怎么怎么做这种论调嘛	thì phải làm này làm kia
419	Tāmen huì juéde nǚháizi jiùshì zài jiā 他们会觉得女孩子就是在家	Cho rằng con gái ở nhà
420	xiàngfūjiàozǐ huì bǐjiào hǎo. 相夫教子会比较好。	chăm chồng chăm con là tốt.
421	Yǒuyīxiē zhǎngbèi huì zhènmē xiǎng 有一些长辈会这么想	Một vài người lớn sẽ nghĩ như vậy.
422	Dàochù gěi tāmen zhǎoduìxiàng lo 到处给他们找对象咯	Đi khắp nơi tìm đối tượng kết hôn cho con.

423	Nǐ shēnbiān yǒu méiyǒu péngyou miànlín zhe zhèyàng de yā lì? 你身边有没有朋友面临着这样的压力?	Bạn bè xung quanh bạn có ai phải đối mặt với những áp lực như vậy không?
424	Qíshí wǒ shēnbiān zànshí hái méiyǒu, 其实我身边暂时还没有,	Xung quanh mình hiện tại không có,
425	yīnwèi wǒ shēnbiān de nǚháizi yàobù jiù... 因为我身边的女孩子要不就...	bởi vì bạn nữ xung quanh mình
426	zài xiànzài zhège niánlíng duì tāmen láishuō 在现在这个年龄对她们来说	đối với họ mà nói,
427	hái bìng bùdào nàge niánjì ma, 还并不到那个年纪嘛,	họ cũng chưa đến độ tuổi này (độ tuổi phải kết hôn)
428	suǒyǐ qíshí háishi bǐjiào shǎo de. 所以其实还是比较少的。	nên cũng khá là ít.
429	Zháojí, shànguǒ, 着急、上火,	Sốt ruột, tức giận,
430	zuǐ qǐpào! 嘴起泡!	“sùi bọt mép”

- 431 Zhège wèntí wǒ shì shēn yǒu tǐhuì de,
这个问题我是深有体会的,
Vấn đề này mình cũng trải nghiệm rồi,
- 432 yīnwèi wǒ mā zài wǒ... jiùshìshuō kěnéng qián jǐnián
de shíhou,
因为我妈在我... 就是说可能前几年时候,
vì vài năm trước, mẹ mình
- 433 juéde zìjǐ nǚ'ér bù chóu jià bù chūqù nàzhǒng,
觉得自己女儿不愁嫁不出去那种,
nghĩ rằng con gái không lo không lấy được chồng
- 434 dànshì kěnéng xiànzài yǐjīng bēn sān le ma,
但是可能现在已经奔三了嘛,
nhưng giờ mình cũng gần 30 tuổi rồi
- 435 ránhòu fùmǔ dehuà zhēn de jiùshì kàn dào yī gè
nánháizi,
然后父母的话真的就是看到一个男孩子,
bố mẹ mà nhìn thấy một cậu nào
- 436 bùguǎn shì shénme tiáojiàn,
不管是什么条件,
bất kể điều kiện ra sao,
- 437 juéde zhǐyào nénggòu bǎ nǚ'ér jià chūqù jiù xíng le.
觉得只要能够把女儿嫁出去就行了。
đều được, chỉ cần gả được con gái đi là được.

- | | | |
|-----|---|---|
| 438 | Dànshì wǒmen bìngbù rèntóng zhèyàng.
但是我们并不认同这样。 | Nhưng mình không đồng tình với điều đó. |
| 439 | Zhǐshì shuō duìyú fùmǔ zhè kuài láijiǎng,
只是说对于父母这块来讲, | Chỉ là với bố mẹ mà nói, |
| 440 | bìng bùshì huì qù fǎnduì tā zuò zhèzhǒng shìqíng.
并不是会去反对他做这种事情。 | mình cũng không phản đối việc này (việc giới thiệu) |
| 441 | Dànshì yào mànman qù gōutōng,
但是要慢慢去沟通, | nhưng mình cũng sẽ từ từ nói chuyện với họ |
| 442 | gēn tā jiǎng wǒ xiǎngyào de shì shénme yàngzi.
跟他讲我想要的是什麼样子。 | rằng mình cần người đàn ông như thế nào. |
| 443 | Méi yùdào zhèzhǒng dōngxi, yuánfèn a, shì ba?
没遇到这种东西, 缘分啊, 是吧? | Vẫn chưa gặp đúng người, duyên số mà, phải không? |
| 444 | Hǎo, dǎzhù le
好, 打住了 | Rồi, đủ rồi. |
| 445 | Yǒu chángshì gēn tāmen gōu tōngguò ma?
有尝试跟他们沟通过吗? | Bạn đã thử nói chuyện với bố mẹ về điều này chưa? |

- 446 Gōu tōngguò, jīngcháng gōutōng a! Méiyòng a!
沟通过，经常沟通啊！没用啊！
Rồi, thường xuyên, nhưng cũng không có tác dụng.
- 447 Yǒuxiē dehuà shì bǐjiào fǎnduì de,
有些的话是比较反对的,
Một vài bố mẹ sẽ phản đối nó,
- 448 jiùshì xīwàng tāmen háishi yǒu yī gè jiātíng huì bǐjiào
hǎo yīdiǎn.
就是希望她们还是有一个家庭会比较好一点。
vì hy vọng con mình có một gia đình tốt
- 449 Dànshì yǒuyīxiē tā jiù huì bǐjiào shuō jiù suí tāmen de
xiǎngfǎ lo
但是有一些他就会比较说就随她们的想法咯
nhưng cũng có một số buộc con cái phải theo suy nghĩ của họ.
- 450 Wèishénme yīdìngyào jié le hūn cái jiào hǎo?
为什么一定要结了婚才叫好?
Tại sao nhất định phải kết hôn mới là tốt?
- 451 Jiéhūn zhīhòu jiù huì gěi rén yǒu yīzhǒng āndìng de
gǎnjué ba,
结婚之后就会给人有一种安定的感觉吧,
Sau khi kết hôn sẽ đem lại cảm giác cuộc sống ổn định
- 452 jiùshì nǐ méiyǒu jiéhūn dehuà,
就是你没有结婚的话,
nếu không kết hôn
- 453 jiù gǎnjué háishi yīzhí zài piāo zhe lo.
就感觉还是一直在飘着咯。
cảm giác vẫn còn đang lông bông lắm.

454	Nǐ juéde Zhōngguó shèhuì duì shèngnǚ de kànfǎ shì shénme? 你觉得中国社会对剩女的看法是什么？	Theo bạn, xã hội Trung Quốc có cái nhìn như thế nào về “phụ nữ thừa”?
455	Wǒ juéde xiànzài yuèláiyuè dàn huà le ba, zhège gàiniàn 我觉得现在越来越淡化了吧，这个概念	Mình nghĩ khái niệm này cũng đang dần biến mất rồi
456	Zhīqián huì jīngcháng tīngdào 之前会经常听到	Trước đây còn hay nghe đến
457	Xiànzài shǒuxiān kěnéng zhège cí 现在首先可能这个词	còn ngày nay
458	yǐjīng guò le yīzhènzǐ le, bù liúxíng le. 已经过了一阵子了，不流行了。	trải qua một thời gian dài, đầu tiên là nó không còn phổ biến nữa.
459	Ránhòu dì'èr jiùshì xiànzài zhège shèhuì duìyú bù jiéhūn, 然后第二就是现在这个社会对于不结婚，	thứ hai là xã hội ngày nay cũng không còn quá quan tâm việc
460	shènzhì dàilíng bù jiéhūn de nǚshēng yě bùhuì nàme zàiyì 甚至大龄不结婚的女生也不会那么在意	không kết hôn, hay là lớn tuổi mà vẫn không kết hôn nữa.
461	huòzhě bùhuì shuō qù tèbié bǎ tā līn chūlái shuō. 或者不会说去特别把它拎出来说。	Cũng không đem nó riêng ra để bàn tán nữa.

462	Wǒ juéde zhè shì gè hǎo xiànxàng ba. 我觉得这是个好现象吧。	Mình nghĩ đây là dấu hiệu tốt
463	Dāng nǐ bù bǎ tā tèyì shuō de shíhou, 当你不把它特意说的時候,	Khi mà không nói riêng về ai nữa,
464	jiù shuōmíng tā qíshí gēn dàjiā shì yīyàng de 就说明它其实跟大家是一样的	thì có nghĩa là nó bình thường như bao người khác
465	Xiàng wèilái kěnéng tóngxìngliàn 像未来可能同性恋	cũng giống như việc yêu đồng giới trong tương lai
466	yě huì jiùshì gēn dàjiā píngqǐpíngzuò ba 也会就是跟大家平起平坐吧	cũng sẽ trở nên hết sức bình thường thôi.
467	Jiù bùhuì zhuānmén... 就不会专门...	Sẽ không còn
468	hǎoxiàng yīzhǒng jíbìng yīyàng qù shuō biéren, nà yàngzi lo 好像一种疾病一样去说别人, 那样子咯	nói đến nó một cách đặc biệt giống như một loại bệnh.
469	Yǒude rén juéde dānshēn yě shì, 有的人觉得单身也是,	Có người nghĩ rằng độc thân cũng là

470	kěnéng juéde tā xīnli yǒu bìng nàzhǒng ba 可能觉得他心里有病那种吧	có bệnh về thần kinh trong người.
471	Wǒ bù zhīdào a, wǒ juéde méiyǒu de 我不知道啊，我觉得没有的	Cái này mình không biết, cũng không đồng ý
472	Dànshì wǒ juéde shèhuì shàng huì yǒurén huì juéde 但是我觉得社会上会有人会觉得	nhưng có những người sẽ nghĩ như vậy.
473	Suǒyǐ nǐ juéde jiùshì yī gè shèngnǚ dehuà, 所以你觉得就是一个剩女的话，	Vậy theo bạn, “phụ nữ thừa”
474	tā zài shèhuì shàng huì yǒu bèi biérén qíshì de qíngkuàng ma? 她在社会上会有被别人歧视的情况吗？	bị phân biệt kỳ thị trong xã hội sao?
475	Yǒu a! 有啊！	Có chứ!
476	Érqiě jiù wǒ zìjǐ láishuō, wǒ juéde rúguǒ wǒ dānshēn, 而且就我自己来说，我觉得如果我单身，	Giống như mình, nếu mình độc thân
477	ránhòu biérén rúguǒ hěn ēn'ài dehuà, wǒ yě huì juéde hěn... 然后别人如果很恩爱的话，我也会觉得很...	rồi nhìn thấy những cặp đôi khác yêu nhau, mình cũng sẽ cảm thấy

478	jiùshì yǒudeshíhòu juéde zìjǐ tǐng cǎn de 就是有的时候觉得自己挺惨的	cảm thấy bản thân khá thảm hại
479	Rúguǒ... wǒ shì jiǎshè 如果... 我是假设	Ví dụ thôi nhé.
480	Dànshì wǒ shì hěn xiànmù nàxiē 但是我是很羡慕那些	Nhưng mình cũng rất ngưỡng mộ
481	yīgèrén yě guò de hěn hǎo de nǚshēng de 一个人也过得很好的女生的	những người phụ nữ có thể tự mình sống tốt.
482	Dànshì měigerén de xīntài 但是每个人的心态	Nhưng thái độ của mỗi người
483	hé chéngzhǎng huánjìng bù yīyàng, 和成长环境不一样,	và hoàn cảnh sống của mỗi người là khác nhau,
484	suǒyǐ jiù dàjiā hái ànzhào zìjǐ xǐhuan de fāngshì guò ba. 所以就大家还是按照自己喜欢的方式过吧。	nên cứ sống theo cách mà mình muốn thôi.
485	Jiùshì nǚháizi ma, 就是女孩子嘛,	Con gái mà

486	běnlái jiù yīnggāi yào jiéhūn shēng xiǎohái zhèyàngzi lo 本来就应该要结婚生小孩这样子咯	vốn dĩ nên kết hôn, sinh con
487	Jiù yī gè chuántǒng ba 就一个传统吧	đó là truyền thống rồi.
488	Suǒyǐ xiànzài bù jiéhūn dehuà, 所以现在不结婚的话,	Nếu không kết hôn,
489	kěnéng shì duì Zhōngguó chuántǒng sīxiǎng láishuō 可能是对中国传统思想来说	sẽ không phù hợp
490	shì yǒu yīdiǎn bùtài héshì. 是有一点不太合适。	với truyền thống Trung Quốc
491	Yǐqián ba dàjiā jiùshìshuō jiùshì gè biǎnyì cí, 以前吧大家就是说就是个贬义词,	Trước đây từ này mang nghĩa không tốt
492	wǒ juéde xiànzài jiù nǚxìng jiù yuèláiyuè qiáng de qíngkuàng xià, 我觉得现在就女性越来越强的情况下,	còn bây giờ phụ nữ ngày càng mạnh mẽ
493	juéde zhège cí yǐjīng bùzài shì gè biǎnyì cí. 觉得这个词已经不再是个贬义词。	cảm giác từ này cũng không quá xấu nữa.

494	Yīnggāi shì... jiùshì dàbùfen shèngnǚ dōu shì yīnggāi shì bǐjiào... 应该是... 就是大部分剩女都是应该会比较...	Phần lớn phụ nữ như vậy
495	zìjǐ shēnghuó tèbié fùzú de nàzhǒng 自己生活特别富足的那种	đều có kinh tế khá giả
496	Zhōngguó shèhuì duì shèngnǚ de kànfǎ 中国社会对剩女的看法	Xã hội Trung Quốc có cái nhìn như thế nào về “phụ nữ thừa”?
497	Wǒ juéde qíshí suízhe Zhōngguó shèhuì fāzhǎn 我觉得其实随着中国社会发展	Mình nghĩ với sự phát triển
498	yuèláiyuè hǎo de qíngkuàng xià, 越来越好的情况下,	càng ngày càng cao của xã hội Trung Quốc
499	wǒmen duì shèngnǚ yīnggāi shì... yīnggāi zhège cí, 我们对剩女应该是... 应该这个词,	chúng ta không nên coi “phụ nữ thừa”
500	wǒmen yīnggāi gèng qīngxiàngyú bùshì yī gè biǎnyì cí 我们应该更倾向于不是一个贬义词	là một cụm từ mang nghĩa tiêu cực.
501	Qíshí wǒmen rènshi dehuà, hěn duō gèng pínqióng de dìqū, 其实我们认识的话, 很多更贫穷的地区,	Thực ra theo chúng mình biết, rất nhiều nơi nghèo khó

502	tāmen duì zhège hūnliàn de niánlíng shì gèng zǎo de. 他们对这个婚恋的年龄是更早的。	độ tuổi kết hôn của họ rất sớm
503	Tèbié nóngcūn dìqū, shènzhì shì Fēizhōu dìqū 特别农村地区，甚至是非洲地区	Đặc biệt là ở nông thôn, thậm chí là ở châu Phi
504	tāmen kěnéng shíjǐ suì jiù yào jiéhūn le 他们可能十几岁就要结婚了	có thể mười mấy tuổi đã kết hôn rồi.
505	Kěshì miànxiàng yú jīngjì gèng hǎo, 可是面向于经济更好,	Còn những nơi kinh tế phát triển hơn,
506	jiù bǐrú wǒ shēnbiān de Xiānggǎng, Àomén a, 就比如我身边的香港、澳门啊,	như Hồng Kông, Macao,
507	tāmen hěn duō sānshí jǐ suì shì méiyǒu jiéhūn de. 他们很多三十几岁是没有结婚的。	thậm chí 30 tuổi họ cũng vẫn chưa kết hôn.
508	Qíshí jiùshì rúguǒ nǐ zìjǐ néng duì zìjǐ de shēnghuó 其实就是如果你自己能对自己的生活	Thực ra nếu bản thân
509	dǎlǐ de hěn hǎo dehuà, 打理得很好的话,	có thể tự mình sống tốt

510	nà nǐ zhǎo nánshēng kěnéng zhǐshì yī gè xīnlǐ shàng de ānwèi 那你找男生可能只是一个心理上的安慰	thì tìm một người bạn đời chỉ để an ủi thêm
511	huòzhě shì yī gè xǐhuan, 或者是一个喜欢,	hoặc là vì bản thân thích.
512	ér bùshì shuō zhǐshì shuō wǒ jīngjì shàng... 而不是说只是说我经济上...	chứ không phải là bởi vì
513	wǒ dào nàge niánjì le, 我到那个年纪了,	đến tuổi kết hôn,
514	wǒ zàibù jiéhūn kěnéng jiù yǒu yālì, gèzhǒng fāngmiàn 我再不结婚可能就有压力, 各种方面	nếu không kết hôn sẽ bị áp lực về mọi mặt.
515	Wǒ juéde dàjiā gèng yīnggāi qù zhǎo zìjǐ xǐhuan de, 我觉得大家更应该去找自己喜欢的,	Mình nghĩ mọi người nên tìm ai đó mà mình thích
516	ér bùshì shuō còuhe qù zhǎo yī gè duìxiàng zhèyàngzi. 而不是说凑合去找一个对象这样子。	chứ không phải tìm đại một ai đó.
517	Kěnéng nóngcūn jiù huì juéde shuō 可能农村就会觉得说	Ở nông thôn có thể nói là

518	dào le yīdìng de niánlíng le ma, 到了一定的年龄了嘛,	đến một độ tuổi nhất định nào đó,
519	ránhòu jiù děi jiéhūn a shēng xiǎohái a 然后就得结婚啊生小孩啊	phải kết hôn, sinh con
520	jiù hǎoxiàng wǒmen Zhōngguó de yīxiē chuántǒng, zhèyàngzi 就好像我们中国的一些传统, 这样子	như là một truyền thống của Trung Quốc.
521	Kěnéng bǐjiào duō lǎoyībèi de rén jiù huì juéde 可能比较多老一辈的人就会觉得	Nhiều người thế hệ trước cho rằng
522	chuánzōngjiēdài ba 传宗接代吧	phải có con cháu nối dõi tông đường.
523	Biéren wǒ bù zhīdào, 别人我不知道,	Mình không biết người khác sao
524	fǎnzhèng wǒ méiyǒu shénme kànfǎ. 反正我没有什麼看法。	nhưng mình thì không có ý kiến gì!
525	Zhège wǒ bùtài qīngchu. 这个我不太清楚。	Cái này mình cũng không rõ lắm.

526	Dànshì wǒ zhōubiān de rén yě pǔbiàn juéde méishénme 但是我周边的人也普遍觉得没什么	Nhưng những người xung quanh mình cũng cảm thấy đây không phải là vấn đề gì to tát.
527	Jiù rénshēng shì zìjǐ de, zìjǐ guò jiù hǎo le. 就人生是自己的，自己过就好了。	Vì cuộc đời là của mình, sống tốt nó là được.
528	Wǒ juéde lǎoyībèi dehuà kěnéng huì juéde 我觉得老一辈的话可能会觉得	Mình nghĩ thế hệ trước sẽ cảm thấy
529	shèngnǚ shì yī gè biǎnyì cí, 剩女是一个贬义词，	“phụ nữ thừa” là từ ngữ mang sắc thái tiêu cực
530	juéde zhège nǚrén kěndìng shì yǒu mǒu fāngmiàn de bùhǎo 觉得这个女人肯定是有某方面的不好	cảm giác người phụ nữ đó phải có điểm gì đó không tốt
531	cái huì méiyǒu bèi nánrén xuǎn shàng. 才会没有被男人选上。	mới không có ai thích
532	Dànshì wǒmen niánqīng yī bèi de rén jiù huì juéde 但是我们年轻一辈的人就会觉得	nhưng thế hệ trẻ chúng ta sẽ nghĩ rằng
533	shèngnǚ qíshí bùshì yī gè biǎnyì cí 剩女其实不是一个贬义词	“phụ nữ thừa” không phải một từ mang nghĩa xấu.

534	Zài wǒ yǎn lǐ, wǒ kěnéng huì gèng xiàng shì zhōngxìng, 在我眼里，我可能会更像是中性、	Đối với mình, đây là từ trung tính
535	piān bāoyì cí de nàzhǒng 偏褒义词的那种	hoặc thiên về nghĩa tốt nhiều hơn
536	yīnwèi shèngnǚ tāmen yǒu zúgòu de jīngjì nénglì 因为剩女她们有足够的经济能力	bởi vì “phụ nữ thừa” có tài chính đầy đủ
537	ránhòu qù ràng zìjǐ yīgèrén yě kěyǐ guò de hǎo 然后去让自己一个人也可以过得好	một mình cũng có thể sống tốt
538	yīgèrén yě kěyǐ yǎng de huó zìjǐ 一个人也可以养得活自己	tự mình nuôi được mình
539	wǒ juéde zhè shì wǒ xiàngwǎng de, 我觉得这是我向往的，	mình cảm thấy đây là cuộc sống mà mình mong ước
540	shènzhì shì yǒudiǎn xiànmù de yīzhǒng rén de nàzhǒng shēnghuó de gǎnjué. 甚至是有有点羡慕的一种人的那种生活的感觉。	thậm chí còn ngưỡng mộ họ.
541	Rúguǒ shuō nǐ nénggòu chéngwéi yī míng shèngnǚ, 如果说你能够成为一名剩女，	Nếu bạn trở thành một “phụ nữ thừa”

- | | | |
|-----|--|---|
| 542 | nǐ huì hěn zìháo ma?
你会很自豪吗? | bạn có tự hào không? |
| 543 | Nǐ gānggang yǒu jiǎng nǐ juéde hěn xiànmù
你刚刚有讲你觉得很羡慕 | Bạn vừa nói là bạn rất ngưỡng mộ |
| 544 | Yě bùshì ba
也不是吧 | Cũng không hẳn. |
| 545 | wǒ jiùshì dānchún de juéde tāmen qíshí guò de yě
tǐnghǎo de,
我就是单纯地觉得她们其实过得也挺好的, | Chỉ là mình cảm thấy họ vẫn sống khá tồi ngay cả khi độc thân |
| 546 | bùhuì shuō xiàng lǎoyībèi nà yàngzi
不会说像老一辈那样子 | và cũng không coi nó tiêu cực |
| 547 | juéde shèngnǚ shì yī gè biǎnyì cí.
觉得剩女是一个贬义词。 | như ông bà ta thời xưa. |
| 548 | Hǎo kělián yīyàng de
好可怜一样的 | Khá đáng thương phải không? |
| 549 | Duì, qíshí wǒ juéde bùkě lián
对, 其实我觉得不可怜 | Vâng. Thực ra mình cảm thấy không đáng thương. |

550	Nǐ juéde ne? 你觉得呢?	Bạn thì sao?
551	Wǒ juéde zhè jǐnián hǎoxiàng shèhuì shàng 我觉得这几年好像社会上	Mình cảm thấy trong những năm gần đây, dường như xã hội
552	duì zhège shèngnǚ zhège wèntí hǎoxiàng kuānróng le yīdiǎn ba 对这个剩女这个问题好像宽容了一点吧	cũng cởi mở hơn với “phụ nữ thừa”
553	Qíshí wǒ juéde shèngnǚ, 其实我觉得剩女,	Thực ra mình cảm thấy “phụ nữ thừa”
554	jiù yī kāishǐ shuō shì biǎnyì 从一开始说是贬义	vốn dĩ ban đầu là một từ mang nghĩa tiêu cực
555	jiùshì háishi nàge wèntí, 就是还是那个问题,	vẫn là vấn đề đó,
556	jiùshì dàjiā suǒ rènwéi de, 就是大家所认为的,	mọi người nghĩ rằng (mọi người nên kết hôn)
557	shèhuì fùyǔ de yī gè yǔjìng 社会赋予的一个语境	và đó là vấn đề trong bối cảnh xã hội.

- 558 Qíshí shì méiyǒu bìyào de.
其实是没有必要的。
Thực ra điều đó không cần thiết.
- 559 Dàjiā shénmeshíhòu jiéhūn dōu shì gèrén de xuǎnzé
ma
大家什么时候结婚都是个人的选择嘛
Bao giờ kết hôn là lựa chọn của mỗi người.
- 560 Ránhòu háiyǒu yīxiē shénme míngxīng a bùshì
lǎoshi...
然后还有一些什么明星啊不是老是...
Còn có một số người nổi tiếng
- 561 jiùshì dào sānshí jǐ méiyǒu jiéhūn yě huì bèi dàjiā cuī
就是到三十几没有结婚也会被大家催
đến 30 tuổi chưa kết hôn cũng bị thúc giục.
- 562 Dànshì jìnjǐnián wǒ kàn háihǎo ba,
但是近几年我看还好吧,
Nhưng trong những năm gần đây đã tốt hơn rồi.
- 563 dàjiā dōu bǐjiào kuānróng le.
大家都比较宽容了。
Mọi người đều trở nên thoáng hơn.
- 564 Xiànzài dehuà háishi fēn dìqū de ba
现在的话还是分地区的吧
Ngày nay thì phải xem vùng miền.
- 565 Rúguǒ nǐ shuō shì zài yīxiē dàchéngshì dehuà,
如果你说是在一些大城市的话,
Nếu ý bạn là các thành phố lớn

566	tāmen hái shì bǐjiào yǒu bāoróng xīn de. 他们还是比较有包容心的。	thì mọi người khá bao dung, thoáng.
567	Dànshì rúguǒ nǐ zài yīxiē bǐjiào xiǎode fàn wéi a 但是如果你在一些比较小的范围啊	Nhưng ở những vùng nhỏ hơn
568	Nóngcūn? Duì 农村? 对	Nông thôn? Đúng vậy.
569	Tāmen hái shì yǒu yǐngxiǎng de 他们还是有影响的	Thì mọi người vẫn bị ảnh hưởng (bởi suy nghĩ truyền thống)
570	Jiùshì tāmen hái shì juéde nǐ zǎozǎo de jiéhūn, 就是他们还是觉得你早早的结婚、	Mọi người cho rằng nên sớm kết hôn,
571	yǒu gè jiā bǐjiào hǎo 有个家比较好	có một gia đình tốt.
572	Nǐ juéde shèngnǚ tāmen zìjǐ 你觉得剩女她们自己	Theo bạn, bản thân người phụ nữ “thừa”
573	duì tāmen mùqián zhège zhuàngtài de tàidu 对她们目前这个状态的态度	họ có suy nghĩ gì về bản thân mình?

574	shì wúsuǒwèi ne, háishi huì yě hěn zháojí? 是无所谓呢，还是会也很着急？	họ sẽ cảm thấy không vấn đề gì, hay là rất sốt ruột?
575	Yě bù suànshì zháojí ba, 也不算是着急吧，	Cũng không hẳn là sốt ruột,
576	yīnggāi yě huì xiǎng zhǎo yī gè rén péi zìjǐ, 应该也会想找一个人陪自己，	Cũng chỉ muốn tìm một ai đó bên cạnh
577	bìjìng yīnggāi dàbùfen dōu tǐng wěndìng de le, 毕竟应该大部分都挺稳定的了，	phần lớn kinh tế khá ổn định rồi
578	yīnggāi yě shì gè shēnghuó de bǔchōng ba. 应该也是个生活的补充吧。	tìm kiếm bạn đời chỉ là yếu tố bổ sung thêm cho cuộc sống thôi
579	Yě suànshì gè zēngjiā lèqù de dōngxī éryǐ 也算是个增加乐趣的东西而已	chỉ là tăng thêm niềm vui mà thôi
580	Jiùshì zhǎobudào jiù bù zhǎo le, 就是找不到就不找了，	không tìm được thì cũng chẳng sao
581	rúguǒ zhǎo de dào jiù zhǎo 如果找得到就找	tìm được thì tốt

582	Duì a, jiù yù de dào jiù yīqǐ, 对啊，就遇得到就一起，	Đúng vậy, gặp được người thì ở lại
583	yù bùdào jiù xiān zhèyàngzi lo 遇不到就先这样子咯	không gặp được thì cứ như vậy đã
584	Yě yīyàng la 也一样啦	Cũng giống như vậy
585	Fǎnzhèng jiùshì wǒ juéde shèngnǚ tā běnshēn 反正就是我觉得剩女她本身	Dù sao thì mình cảm thấy “phụ nữ thừa” vốn dĩ
586	jiùshì méiyǒu zhǎodào, yuányīn hěn duō 就是没有找到，原因很多	không tìm được bạn đời, có rất nhiều nguyên nhân
587	Kěnéng shì jiùshì... 可能是就是...	Đó có thể là do
588	wǒ xiǎng tāmen duì zìjǐ yě shì yǒu yāoqiú de, 我想她们对自己也是有要求的，	mình nghĩ là do họ có yêu cầu riêng của bản thân
589	méiyǒu pèngdào, yùjiàn rén yě bùshì tāmen xiǎng de 没有碰到、遇见人也不是她们想的	họ cũng không phải là không muốn gặp gỡ ai

- 590 ránhòu wǒmen yīnggāi gěi tā gèng duō de kōngjiān,
然后我们应该给她更多的空间,
chúng ta nên để họ có nhiều không gian hơn
- 591 ránhòu yě bùyào shuō shénme shèngnǚ
然后也不要说什么剩女
cũng không nên gọi là “phụ nữ thừa”.
- 592 juéde měi gè nǚshēng dōu yīnggāi yǒu zìjǐ dúlì de
jiàzhí,
觉得每个女生都应该有自己独立的价值,
Mình nghĩ mọi phụ nữ nên có giá trị riêng của họ
- 593 bù yīnggāi shuō shì shèngxià gěi biéren de
不应该说是剩下给别人的
chứ không nên nói là bị “thừa”.
- 594 Wǒ dào juéde tāmen nèixīn shì zháojí de,
我倒觉得她们内心是着急的,
Mình nghĩ là nội tâm họ cũng lo lắng
- 595 yīnggāi kěnéng yě bùxiǎng biǎoxiàn chūlái,
应该可能也不想表现出来,
chỉ là không biểu hiện ra bên ngoài,
- 596 juéde shì wúsuǒwèi lo.
觉得是无所谓咯.
tỏ ra sao cũng được.
- 597 Nà jìrán tāmen zháojí,
那既然她们着急,
Họ đã sốt ruột như vậy thì

598	nǐ juéde tāmen wèishénme bù qù zhǔdòng de, 你觉得她们为什么不去主动的,	bạn cho rằng tại sao họ lại không chủ động
599	bǐrú shuō xiāngqīn a qù zhǎoduìxiàng ne? 比如说相亲啊去找对象呢?	đi xem mắt, tìm đối tượng?
600	Gǎnjué jiùshì jīngjìwèntí lo, 感觉就是经济问题咯,	Mình nghĩ do vấn đề tài chính
601	jiùshì jīngjì shàng kěnéng yě bùxiǎng 就是经济上可能也不想	Có lẽ không muốn
602	gēn rénjiā fēnxiǎng zhèyàng lo 跟人家分享这样咯	chia sẻ tài sản với ai đó
603	gǎnjué zìjǐ néng dúlì le ba 感觉自己能独立了吧	cảm giác bản thân có thể độc lập được.
604	Nà nǐ shēnbiān yǒu méiyǒu zhèyàng de lìzi? 那你身边有没有这样的例子?	Xung quanh bạn có ai như vậy không?
605	Yǒu a, yǒu hěn duō a 有啊, 有很多啊	Có chứ, rất nhiều.

606	Kěyǐ fēnxiǎng yī liǎng gè ma? 可以分享一两个吗?	Bạn có thể lấy 1 hoặc 2 ví dụ không?
607	Yǒu, yǒuxiē jiùshì gāocéng a gāo zhíwèi de, 有, 有些就是高层啊高职位的,	Có vài người chức vị cao
608	jiùshì gāoguǎn a zhèxiē 就是高管啊这些	địa vị cao
609	tāmen gōngzuò bǐjiào máng, 她们工作比较忙,	công việc bận rộn
610	érqiě yǒu jīngjì dúlì, 而且有经济独立,	tự chủ về kinh tế
611	jiù bùxiǎng zài jiéhūn le. 就不想再结婚了。	nhưng lại không muốn kết hôn.
612	Érqiě láishuō zìjǐ yě shì bǐjiào fánmáng de, 而且来说自己也是比较繁忙的,	Cũng vì quá bận rộn
613	yě méi shíjiān qù zhàogu lǐngyībàn, 也没时间去照顾另一半,	không có thời gian chăm sóc nửa kia

614	yě bùxiǎng shēng xiǎohái, 也不想生小孩,	cũng không muốn sinh con
615	suǒyǐ jiù méiyǒu jiéhūn. 所以就没有结婚。	nên mới không kết hôn.
616	Qíshí dàbùfen rúguǒ tā yǐjīng dàlǐng le hái méi jiéhūn dehuà, 其实大部分如果她已经大龄了还没结婚的话,	Thực ra, nếu phụ nữ nhiều tuổi rồi mà vẫn chưa kết hôn,
617	tā qíshí xīnli yǐjīng shì xíguàn le 她其实心里已经是习惯了	thì họ cũng đã quen
618	zhèzhǒng yīgèrén de shēnghuó le, 这种一个人的生活了,	với cuộc sống một mình rồi,
619	suǒyǐ jiù hái hǎo. 所以就还好。	nên họ cảm thấy vẫn ổn.
620	Rúguǒ shì nàzhǒng gānggang hǎo shì shìhūn niánlíng de, 如果是那种刚刚好是适婚年龄的,	Nếu là khi họ vừa đến độ tuổi kết hôn
621	ránhòu kěnéng tāmen huì bǐjiào zháojí ba 然后可能她们会比较着急吧	thì họ sẽ cảm thấy chút lo lắng

622	jiù suǒwèi de shìhūn niánlíng 就所谓的适婚年龄	cái gọi là độ tuổi thích hợp để kết hôn.
623	Shìhūn niánlíng shì duōdà? 适婚年龄是多大?	Độ tuổi thích hợp để kết hôn là bao nhiêu?
624	Wǒ juéde... wǒ yě shì ànzhào dàjiā shuō de a 我觉得... 我也是按照大家说的啊	Mình nghĩ là như mọi người nói
625	kěnéng nǚshēng èrshí qī dào sānshí zuǒyòu ba, zhèyàngzi 可能女生二十七到三十左右吧, 这样子	phụ nữ thường 27 đến 30 là độ tuổi hợp để kết hôn.
626	Rúguǒ tài dà dehuà, bǐrú shuō sānshí wǔ 如果太大的话, 比如说三十五	Nếu lớn tuổi quá, ví dụ như 35 tuổi
627	shìbùshì jiù hěn nán jià chūqù le? Duì 是不是就很难嫁出去了? 对	thì có phải là rất khó lấy chồng không? Đúng vậy
628	Méiyǒu, tāmen kěnéng juéde tónglíng de rén 没有, 她们可能觉得同龄的人	Họ cảm thấy những người bằng tuổi mình
629	kěndìng huì zhǎo xiǎo de ma 肯定会找小的嘛	sẽ đi tìm người yêu nhỏ tuổi hơn

- | | | |
|-----|--|--|
| 630 | Nǐ shuō nán de huì zhǎo xiǎo yīdiǎn de nǚháizi?
你说男的会找小一点的女孩子? | Ý bạn là đàn ông sẽ chọn người phụ nữ ít tuổi hơn? |
| 631 | Duì a, tónglíng de nánshēng huì zhǎo xiǎode nǚháizi
对啊，同龄的男生会找小的女孩子 | Đúng vậy, đàn ông ở tuổi đó sẽ tìm bạn gái nhỏ tuổi hơn. |
| 632 | Tāmen de jìngzhēnglì huì méi nàme...
她们的竞争力会没那么... | Phụ nữ ở tuổi đó sao cạnh tranh được... |
| 633 | Quèshí nǚshēng zài zhège shēnglǐ jiégòu shàng,
确实女生在这个生理结构上, | `Thực sự sinh lý phụ nữ ở độ tuổi đó |
| 634 | sānshí suì zhīhòu kěnéng huì miànlín zhe
三十岁之后可能会面临着 | phụ nữ sau 30 tuổi thường sẽ gặp vấn đề như |
| 635 | yīxiē shēntǐ shàng de shuāituì a, jīnéng shàng de
一些身体上的衰退啊，机能上的 | sức khỏe, kỹ năng suy giảm |
| 636 | dànshì yě yǒu hěn duō nǚshēng dào le sì wǔshí suì
但是也有很多女生到了四五十岁 | Tuy nhiên vẫn có nhiều phụ nữ đến 40, 50 tuổi |
| 637 | dōu keep de hěn hǎo de,
都 keep 得很好的, | vẫn giữ được cơ thể rất đẹp, |

- | | | |
|-----|---|--|
| 638 | suǒyǐ xīwàng dàjiā kěyǐ zhèyàngzi ba
所以希望大家可以这样子吧 | nên hy vọng mọi người sẽ được như vậy. |
| 639 | Yě yào kàn bùtóng de rén ba
也要看不同的人吧 | Cái này phụ thuộc vào từng người. |
| 640 | Kěnéng yǒuyīxiē rén juéde méiyǒu shénme suǒwèi a
可能有一些人觉得没有什么所谓啊 | Có thể nhiều người sẽ cảm thấy đó không phải là vấn đề gì to tát |
| 641 | zìjǐ yīgèrén mán hǎo de.
自己一个人蛮好的。 | một mình vẫn rất ổn. |
| 642 | Kěnéng yǒuxiērén yě shì mán zháojí de, duì
可能有些人也是蛮着急的，对 | Nhưng có người sẽ lo lắng, sốt ruột. |
| 643 | Nǐ gèrén zháojí ma?
你个人着急吗? | Bạn có lo lắng không? |
| 644 | Wǒ hái hǎo.
我还好。 | Mình thấy khá ổn. |
| 645 | Huìbùhuì dānxīn,
会不会担心， | Bạn có lo rằng |

- 646 bǐrú shuō dào le sānshí wǔ a, sìshí suì dōu hái zhǎobudào?
比如说到了三十五啊，四十岁都还找不到?
đến 35, 40 tuổi rồi mà vẫn không tìm được không?
- 647 Wúsuǒwèi a, yīgèrén yě mǎn hǎo de, duì
无所谓啊，一个人也蛮好的，对
Cũng chẳng sao cả, một mình vẫn rất tốt.
- 648 Yǒuxiērén hěn jí, yǒuxiērén wúsuǒwèi de.
有些人很急，有些人无所谓的。
Một vài người sẽ lo lắng, một vài sẽ thấy không sao.
- 649 Nǐ cuī jiù cuī lo, wǒ guò wǒ de, nǐ cuī nǐ de ma
你催就催咯，我过我的，你催你的嘛
Ai giục cứ giục, mình vẫn sống việc của mình.
- 650 Zhège děi kàn rén ba, yǒuxiērén shì zìdòng xuǎnzé de ma
这个得看人吧，有些人是自动选择的嘛
Cái này tùy người, có người họ chủ động lựa chọn độc thân,
- 651 ránhòu yǒuyīxiē,
然后有一些，
còn có một số khác thì
- 652 nà jiù xiàng tā gāng shuō de zhuīxún àiqíng a, shìbùshì?
那就像她刚说的追寻爱情啊，是不是?
đi tìm tình yêu thực sự như cô ấy vừa mới nói, phải không?
- 653 Nà jiù shǐzhōng yù bùdào, nà yě méiyǒu bànfǎ
那就始终遇不到，那也没有办法
Nếu không tìm được, thì cũng chẳng còn cách nào khác

654	Tā gānzháojí yě méiyòng, 她干着急也没用,	sốt ruột cũng không có tác dụng gì
655	nà jiù zhǐnéng xiāngqīn le. 那就只能相亲了。	nên chỉ có thể đi xem mắt.
656	Wǒ dehuà chàbuduō ba, gēn tā xiǎngfǎ yīyàng. 我的话差不多吧，跟她想法一样。	Mình cũng suy nghĩ tương tự cô ấy.
657	Yīnggāi shì bù zháojí 应该是不着急	Họ sẽ không lo lắng
658	Nǐ shēnbiān yǒu zhèyàng de péngyou ma? Yǒu 你身边有这样的朋友吗？ 有	Bạn bè xung quanh bạn có ai như vậy không? Có
659	Tāmen shì shénmeyàng de yī gè zhuàngkuàng? 她们是什么样的一个状况？	Họ trong trạng thái thế nào?
660	Jiùshì bù zháojí, ránhòu jiù juéde háishi shùnrìzìrán. 就是不着急，然后就觉得还是顺其自然。	Không sốt ruột, cứ để thuận theo tự nhiên.
661	Nǐ juéde zài Zhōngguó, zuòwéi yī gè nǚrén, tā de zhǔyào mùbiāo yīnggāi... 你觉得在中国，作为一个女人，她的主要目标应该...	Bạn cho rằng đối với một người phụ nữ ở Trung Quốc,

662	zhǔyào de rénshēng mùbiāo yīnggāi shì shénme? 主要的人生目标应该是什么？	mục tiêu sống chủ yếu của họ là gì?
663	Jiùshì shèhuì gěi tā dìng de yī gè mùbiāo shì shénme? 就是社会给她定的一个目标是什么？	Nghĩa là, xã hội đặt ra những mục tiêu gì cho họ?
664	Shèhuì dìng de, 社会定的,	Nếu là xã hội đặt ra,
665	wǒ juéde shì jiéhūn shēng hái zi. 我觉得是结婚生孩子。	thì đó sẽ là kết hôn, sinh con.
666	Xiànzài háishi zhèyàng zi 现在还是这样子	Bây giờ vẫn như vậy.
667	Suīrán wǒ māma hěn kāifàng, 虽然我妈妈很开放,	Mặc dù mẹ mình khá thoáng
668	dànshì tā háishi gēn wǒ shuō, 但是她还是跟我说,	những mẹ vẫn nói với mình
669	rúguǒ yī gè nǚrén bù shēng yī gè hái zi, 如果一个女人不生一个孩子,	nếu con gái không sinh con

670	tā de rénshēng shì bù wánzhěng de. 她的人生是不完整的。	thì cuộc đời không hoàn chỉnh.
671	Suīrán wǒ bùshì hěn rèntóng ba, 虽然我不是很认同吧,	Mặc dù mình cũng không đồng tình lắm
672	dànshì dàjiā jìrán dōu nàme shuō dehuà, 但是大家既然都那么说的话,	nhưng mọi người cũng đã nói như vậy rồi
673	nà jiù zhǐshì yī gè rènwu ba, wǒ juéde 那就只是一个任务吧, 我觉得	thì đó là một nghĩa vụ.
674	Zhè shēng hái zi duì wǒ lái shuō 这生孩子对我来说	Việc sinh con đối với mình mà nói
675	Nàme nǐ huì wèile wánchéng zhège rènwu 那么你会为了完成这个任务	Vậy thì bạn có vì hoàn thành nghĩa vụ này
676	ér qù shēng yī gè xiǎoháizi ma? 而去生一个小孩吗?	mà sinh một đứa con không?
677	Huì a! 会啊!	Có chứ!

678	Wǒ yǒu rènshi yī gè bǐjiào dúlì de nǚxìng, tā hěn jíduān de 我有认识一个比较独立的女性，她很极端的	Mình có quen một người phụ nữ khá độc lập, cực đoan
679	Tā shuō tā yǐhòu zhǐ zhǎo nàxiē 她说她以后只找那些	Cô ấy nói sau này sẽ tìm một người đàn ông
680	gāoxuéli, yán zhí gāo, 高学历、颜值高、	học vấn cao, đẹp trai,
681	shēngāo gāo, shēncái hǎo de nánshēng, 身高高、身材好的男生，	cao ráo, đáng đẹp
682	zhǐ gēn tā jiànlì yī gè jiè zhǒng de guānxi, 只跟他建立一个借种的关系，	sau đó xin tinh trùng
683	ránhòu qù yòng nàge jìshù shēng, 然后去用那个技术生，	dùng kỹ thuật để sinh con,
684	tā zìjǐ yě bù shēng, 她自己也不生，	bản thân cô ấy cũng sẽ không phải sinh,
685	yīnwèi tā bùxiǎng yǐngxiǎng tā de shēncái. 因为她不想影响她的身材。	bởi vì cô ấy không muốn ảnh hưởng đến vóc dáng của mình.

686 Zhè jiùshì yī gè wǒ jiàn guò Zhōngguó nǚxìng
zhīzhōng zuì...
这就是一个我见过中国女性之中最...

Đây là người phụ nữ có suy nghĩ ấy nhất

687 Mùqián láishuō sīxiǎng duìyú zhè fāngmiàn zuì...
目前来说思想对于这方面最...

trong số những người phụ nữ Trung Quốc mà mình từng gặp.

688 Kāifàng? | Duì, zuì kāifàng de yī gè nǚshēng
开放? | 对, 最开放的一个女生

Thoáng nhất? | Đúng vậy, phụ nữ có suy nghĩ cởi mở.

689 Nǐ huì yīnwèi wánchéng rènwu ér qù shēng yī gè
xiǎoháizi? | Huì a
你会因为完成任务而去生一个小孩? | 会啊

Bạn có vì để hoàn thành nghĩa vụ mà sinh một đứa con không? |
Có.

690 Nà zhèyàngzi nǐ zhēn de huì kuàilè ma?
那这样子你真的会快乐吗?

Như vậy bạn có vui vẻ không?

691 Yào dài xiǎohái hěn xīnkǔ a!
要带小孩很辛苦啊!

Nuôi dạy một đứa trẻ thực sự rất vất vả!

692 Wǒ juéde qíshí rén shì huìbiàn de ba
我觉得其实人是会变的吧

Mình nghĩ mọi người luôn thay đổi.

693 Hěn duō rén huì gēn wǒ shuō, nǐ dài háizi suīrán hěn
xīnkǔ,
很多人会跟我说, 你带孩子虽然很辛苦,

Nhiều người nói với mình, nuôi con tuy vất vả

- 694 dànshì tā hái huì gěi nǐ hěn duō huānlè ba
但是他还会给你很多欢乐吧
nhưng nó mang lại nhiều niềm vui.
- 695 Dāngrán wǒ yě bùshì chōng zhe nàge huānlè,
当然我也不是冲着那个欢乐,
Đương nhiên mình cũng không phải vì niềm vui ấy,
- 696 wǒ zhǐ juéde jiù wánchéng rènwu ba
我只觉得就完成任务吧
chỉ là hoàn thành nghĩa vụ của mình thôi.
- 697 Jiù bù bèi cuī le, shì ba?
就不被催了，是吧？
Để không bị giục nữa, phải không?
- 698 Dànshì... jiù xiàng wǒ yǐqián hěn tǎoyàn māo,
但是... 就像我以前很讨厌猫,
Nhưng... như mình hồi trước rất ghét mèo,
- 699 dànshì wǒ yǎng le māo zhīhòu, wǒ yě hěn xǐhuan nà
zhī māo.
但是我养了猫之后，我也很喜欢那只猫。
nhưng sau khi mình nuôi mèo, mình lại rất thích nó.
- 700 Shì yī gè dàoli, wǒ juéde
是一个道理，我觉得
Việc này cũng tương tự như vậy.
- 701 Hǎo... xīwàng nǐ yǐhòu shēng le zhīhòu nǐ hěn xǐhuan
tā.
好... 希望你以后生了之后你很喜欢他。
Ok! Hi vọng bạn sẽ thích đứa trẻ sau khi sinh nó ra.

702	Fǎnzhèng xiànzài yě shì xiàndài shèhuì le, 反正现在也是现代社会了,	Dù sao thì bây giờ xã hội cũng hiện đại
703	yě bù xiàng yǐqián de jiù shèhuì 也不像以前的旧社会	cũng không giống như xã hội ngày xưa,
704	hěn duō jiùshì ràng tā zìjǐ qù zhuīqiú 很多就是让她自己去追求	nhiều phụ nữ chỉ đi theo đuổi
705	tā zìjǐ xiǎngyào de shēnghuó, 她自己想要的生活,	cuộc sống mà họ muốn,
706	zhè yě shì xiàndài de nǚrén de xiǎngfǎ 这也是现代的女人的想法	đây cũng là suy nghĩ của phụ nữ hiện đại.
707	Wǒ juéde rúguǒ shì zhèngcháng dehuà, 我觉得如果是正常的话,	Mình nghĩ bình thường,
708	xiànzài àn zhège shèhuì láishuō qíshí yě bù yào jǐn le, 现在按这个社会来说其实也不要紧了,	đó cũng không phải là một vấn đề quá lớn trong thời đại ngày nay,
709	fǎnzhèng yě bù yīdìng yào wánměi de qù jiéhūn. 反正也不一定要完美的去结婚。	không cần phải kết hôn để có một cuộc sống hoàn hảo.

710	Nǐ juéde zài Zhōngguó a, jiù Zhōngguó de shèhuì 你觉得在中国啊，就中国的社会	Theo bạn, đối với một người phụ nữ Trung Quốc,
711	Zuòwéi yī gè nǚrén, 作为一个女人，	mục tiêu cuối cùng
712	tā de zhōngjí de rénshēng mùbiāo yīnggāi shì shénme? 她的终极的人生目标应该是什么？	trong cuộc đời họ là gì?
713	Shì jiéhūn shēngzǐ ne? 是结婚生子呢？	Có phải là kết hôn, sinh con không
714	Háishi shuō yīnggāi zhuīqiú ràng tāmen kuàilè de shìqíng, 还是说应该追求让她们快乐的事情，	hay là nên đi theo đuổi những gì làm mình vui,
715	nǎpà zhè yìwèizhe tāmen kěnéng yào dānshēn? 哪怕这意味着她们可能要单身？	ngay cả khi có thể độc thân?
716	Kāixīn jiù hǎo, gǎnjué shì 开心就好，感觉是	Vui là được, cảm giác vậy.
717	Yīnwèi nǐ shuō qǐ bùdào... bùshì 因为你说娶不到... 不是	Bởi vì không tìm được

718	jià bùdào yī gè hǎo de nánrén, qíshí... 嫁不到一个好的男人， 其实...	không kết hôn được với người đàn ông tốt
719	jiù bù kāixīn a, yě méiyǒushénme yìyì. 就不开心啊， 也没有什么意思。	thì cũng không thể vui vẻ, như vậy còn ý nghĩa gì.
720	Yīyàng ba 一样吧	Cũng giống như vậy.
721	Wǒ juéde rénshēng zhège mìngtí hěn dà, 我觉得人生这个命题很大，	Mình nghĩ cuộc đời là một chủ đề quá lớn,
722	dànshì qíshí wúlùn wǒ zhuànqián yě hǎo, jiéhūn yě hǎo, 但是其实无论我赚钱也好， 结婚也好，	nhưng dù là kiếm tiền giỏi, hay kết hôn
723	zhōng qí suǒyǒu dōu shì wèile zìjǐ kāixīn 终其所有都是为了自己开心	thì suy cho cùng vẫn là muốn bản thân vui vẻ.
724	Xiànzài jiābào a shénme 现在家暴啊什么	Ngày nay, có bạo lực
725	gèzhǒng chūguǐ xīnwén zhème duō, shì ba? 各种出轨新闻这么多， 是吧？	ngoại tình nhiều như vậy, phải không?

726	Nǐ zhǎodào nánshēng bùhéshì, yě shì guò de bù kāixīn. 你找到男生不合适，也是过得不开心。	Bạn không tìm được đúng người, thì sống cũng không thể vui vẻ.
727	Suǒyǐ hái shì jiù shì zuò zìjǐ xǐhuan de shìqíng jiù hǎo le 所以还是就是做自己喜欢的事情就好了	Vì vậy vẫn nên làm những gì mình thích là được.
728	Wǒ juéde shì yào huó chū zìjǐ, huó chū jīngcǎi 我觉得是要活出自己，活出精彩	Mình nghĩ nên sống hết mình, sống nhiệt huyết nhất
729	Qǐmǎ nǐ juéde dào nǐ lǎo de shíhou 起码你觉得到你老的时候	ít nhất là để khi về già
730	huí gù zhè yīshēng méiyǒu shénme yíhàn. 回顾这一生没有什么遗憾。	nhìn lại cũng không cảm thấy hối tiếc điều gì.
731	Kāikāi xīnxīn de guò, méiyǒu shénme juéde hòuhuǐ de, 开开心心地过，没有什么觉得后悔的，	Sống vui vẻ hạnh phúc, không hối hận điều gì,
732	ránhòu shēnghuó yě mǎn hǎo de, zhèyàngzi 然后生活也蛮好的，这样子	thì đó là là cuộc đời đẹp rồi.
733	Nǐ zìjǐ yǒu méiyǒu shénme... 你自己有没有什么...	Bạn có đặt ra

- | | | |
|-----|--|---|
| 734 | gěi zìjǐ de rénshēng dìng yī gè mùbiāo?
给自己的人生定一个目标? | mục tiêu nào cho cuộc đời mình không? |
| 735 | Yě méiyǒu shénme mùbiāo a
也没有什么目标啊 | Cũng không có mục tiêu gì |
| 736 | Ránhòu xiànzài yě shì juéde yě shì zài jìnxíng zhōng de,
然后现在也是觉得也是在进行中的, | có một vài thứ mình vẫn đang cố gắng đạt được |
| 737 | bǐrú shuō qù duō yīdiǎn dìfang kāikuò yīxià yǎnjiè a,
比如说去多一点地方开阔一下眼界啊, | ví dụ như đi thật nhiều nơi, mở mang tầm mắt |
| 738 | měinián qù gè liǎng sān cì lǚyóu a, zhèyàngzi, duì
每年去个两三次旅游啊, 这样子, 对 | mỗi năm đi du lịch 2 đến 3 lần |
| 739 | Yīnrén'éryì ba
因人而异吧 | Mỗi người một khác. |
| 740 | Měigerén duì kuàilè de xiǎngfǎ bùtóng,
每个人对快乐的想法不一样, | Định nghĩa về hạnh phúc của mỗi người là khác nhau, |
| 741 | nà yǒuxiē rén jiéhūn shēngzǐ yě huì juéde hěn kuàilè,
那有些人结婚生子也会觉得很快乐, | có người cảm thấy kết hôn sinh con là hạnh phúc |

- 742 huòzhě shuō zǎo yīdiǎn yùdào duì de rén le,
或者说早一点遇到对的人了, hoặc là gặp được đúng người sớm,
- 743 nà jiéhūn yě shì yī gè qūshì ba
那结婚也是一个趋势吧 thì kết hôn là xu thế tự nhiên,
- 744 Jiù dào yī gè jiēduàn huì zhèngcháng fāzhǎn de yī gè shìqíng.
就到一个阶段会正常发展的一个事情。 là một điều bình thường xảy ra trong giai đoạn của cuộc đời.
- 745 Zài Zhōngguó, zuòwéi yī gè nǚrén,
在中国, 作为一个女人, Là một người phụ nữ Trung Quốc,
- 746 nǐ juéde tā de zhǔyào de rénshēng mùbiāo yīnggāi shì shénme?
你觉得她的主要的人生目标应该是什么? bạn cảm thấy mục tiêu chủ yếu của cuộc sống là gì?
- 747 Shì jiéhūn shēngzǐ ne
是结婚生子呢 Là kết hôn sinh con
- 748 háishi shuō zhuīqiú tāmen xiǎngyào de rénshēng?
还是说追求她们想要的人生? hay là theo đuổi cuộc sống mà mình mong muốn?
- 749 Hòuzhě
后者 Cái sau.

750	Wèishénme? 为什么?	Tại sao?
751	Nà rén huó yīshì kěndìng shì wèile zìjǐ ma 那人活一世肯定是为了自己嘛	Con người sống một lần, chắc chắn phải sống vì mình
752	Méiyǒu bìyào wèile biéren qù wěiqu zìjǐ, jiāngjiu zìjǐ ma 没有必要为了别人去委屈自己, 将就自己嘛	không cần vì ai mà để bản thân ảm ức, tạm bợ.
753	Jiù zhège yìsi bei 就是这个意思呗	Nghĩa là như vậy!
754	Wǒ juéde nǚrén de jīchǔ, tā shǒuxiān shì gè rén, 我觉得女人的基础, 她首先是个人,	Mình nghĩ một người phụ nữ trước hết
755	tā shì yǒu dúlì réngé de. 她是有独立人格的。	phải có bản sắc riêng của mình.
756	Tā zuòwéi yī gè rén, tā de zhuīqiú jiùshì zhǐyǒu zìjǐ de zhuīqiú a, 她作为一个人, 她的追求就是只有自己的追求啊,	Là một người đi theo đuổi những gì bản thân muốn theo đuổi,
757	yě méiyǒu shuō yīdìngyào zěnmeyàng de 也没有说一定要怎么怎么样的	không cần phải như thế này hay thế khác.

758	Jiùshì tā yǒu zìjǐ de mèngxiǎng tā jiù qù zhuīqiú, 就是她有自己的梦想她就去追求,	Nghĩa là cô ấy tự có ước mơ, tự đi theo đuổi,
759	méiyǒu shuō shénme yīng bù yīnggāi zuò de shì. 没有说什么应不应该做的事。	không có khái niệm nên hay không nên làm gì.
760	Wǒ de xiǎngfǎ gēn tā yīyàng, 我的想法跟她一样,	Suy nghĩ mình cũng giống bạn ấy,
761	yīnwèi wǒ zìjǐ běnshēn yě shì yī gè nǚshēng, 因为我自己本身也是一个女生,	bởi vì mình cũng là phụ nữ,
762	rúguǒ nǐ wèn wǒ shuō zuòwéi yī gè nǚrén, 如果你问我说作为一个女人,	nếu như hỏi mình là phụ nữ
763	shìbùshì yīnggāi jiù zài jiā xiàngfūjiàozǐ, 是不是应该就在家相夫教子,	có nên ở nhà chăm chồng chăm con không
764	jiù yīnggāi jiéhūn zěnmē zěnmeyàng de, 就应该结婚怎么怎么样的,	hay là kết hôn phải ra sao
765	wǒ juéde zhèxiē dōu shì duì nǚxìng de yīzhǒng qíshì ba. 我觉得这些都是对女性的一种歧视吧。	thì mình nghĩ đây đều là những điều hân biệt phụ nữ.

766	Wǒ yǒu wǒ zìjǐ de mèngxiǎng, 我有我自己的梦想,	Mình có ước mơ của riêng mình
767	yǒu wǒ zìjǐ de xiǎngyào qù shíxiàn de dōngxī, 有我自己的想要去实现的东西,	có những thứ bản thân muốn thực hiện,
768	wǒ juéde zhè huì gèngjiā de shuō de guòqu. 我觉得这会更加的说得过去。	Mình cảm thấy hợp lý hơn.
769	Nà nǐ juéde rúguǒ yī gè nǚháizi, 那你觉得如果一个女孩子,	Vậy bạn cảm thấy một người phụ nữ
770	tā zhè yībèizi dōu méiyǒu jié guò hūn, méiyǒu shēng guò háiizi, 她这一辈子都没有结过婚, 没有生过孩子,	cả đời không kết hôn, không sinh con
771	shìbùshì jiù suàn yī gè bù wánzhěng de rénshēng? 是不是就算一个不完整的人生?	thì có bị coi là một cuộc đời không trọn vẹn không?
772	Duì! Wǒ juéde bùgòu wánměi ba. 对! 我觉得不够完美吧。	Có, mình nghĩ là không trọn vẹn.
773	Nǚrén yīnggāi yào wánměi lo. 女人应该要完美咯。	Phụ nữ nên hoàn hảo.

- 774 Jiéhūn, shēng xiǎohái, yīnggāi shì zhèyàng ba
结婚、生小孩，应该是这样吧
Kết hôn, sinh con, nên như vậy.
- 775 Nà chúle jiéhūn, shēng xiǎohái,
那除了结婚、生小孩，
Vậy ngoài kết hôn, sinh con ra
- 776 háiyǒu qítā de fāngshì kěyǐ shíxiàn yī gè wánzhěng
de rénshēng ma?
还有其它的方式可以实现一个完整的人生吗？
còn có những cách nào khác để có cuộc đời trọn vẹn không?
- 777 Wǒ juéde Zhōngguó láishuō yīnggāi shì zhèyàngzi
shì wánměi de
我觉得中国来说应该是这样子是完美的
Mình nghĩ đối với người Trung Quốc, như vậy là hoàn hảo.
- 778 Dànshì qítā fāngfǎ wǒ gǎnjué hǎoxiàng méi zhǎodào
但是其它方法我感觉好像没找到
Mình tìm không ra những cách khác.
- 779 Yī gè méiyǒu jié guò hūn,
一个没有结过婚、
Một người phụ nữ không kết hôn,
- 780 méiyǒu shēng guò háizi de nǚrén kěnéng shì bù
wánzhěng de,
没有生过孩子的女人可能是不完整的，
không sinh con là không hoàn hảo,
- 781 nǐ rèntóng zhè jù huà ma?
你认同这句话吗？
bạn có đồng tình với câu nói này không?

782	Bù rèntóng ba 不认同吧	Mình không,
783	Jiù lǎoyībèi de xiǎngfǎ, 就老一辈的想法,	Đó là suy nghĩ của người xưa.
784	jiùshì juéde nǚrén jiù yīnggāi jiéhūn shēngzǐ, 就是觉得女人就应该结婚生子,	Rằng phụ nữ nên kết hôn, sinh con
785	miányán hòudài. 绵延后代。	để nói đời sau này.
786	Dànshì wǒ juéde zhè sīxiǎng zhēn de tài lǎo le! 但是我觉得这思想真的太老了!	Nhưng mình cảm thấy tư duy này quá lỗi thời rồi!
787	Jiù xiànzài jiù shíxiàn jiàzhí de fāngshì yǒu hěn duō. 就现在就实现价值的方式有很多。	Ngày nay có nhiều cách để thể hiện giá trị một người.
788	Bǐrú shuō? 比如说?	Ví dụ như?
789	Jiùshìshuō wánchéng zìjǐ de mèngxiǎng ba, 就是说完成自己的梦想吧,	Hoàn thành ước mơ của mình,

790	zuò xiǎng zuò de shìqíng, qù lǚyóu shénmede 做想做的事情，去旅游什么的	làm những điều mình muốn, đi du lịch, v.v
791	Dōu kěyǐ qù zuò 都可以去做	Đều có thể làm.
792	Nǐ yǒu méiyǒu gèrén de yīxiē xiǎngyào shíxiàn de mèngxiǎng? 你有没有个人的一些想要实现的梦想?	Bạn có ước mơ nào mà bản thân muốn đạt được không?
793	Mèngxiǎng... 梦想...	Ước mơ sao?
794	jiùshì xiǎng zài yī fèn zhíyè shàngmian jiù zuò de hěn chūsè, 就是想在一份职业上面就做得很出色,	Đó là làm tốt công việc của mình,
795	ránhòu zìjǐ yě kěyǐ... jiù zìjǐ kěyǐ dào chù qù wán a zhīlèi de ba 然后自己也可以... 就自己可以到处去玩啊之类的吧	sau đó bản thân có thể đi chơi khắp nơi.
796	Wǒ juéde jiùshì rén běnlái jiàzhí jiù bùshì shuō 我觉得就是人本来价值就不是说	Mình cảm thấy giá trị một người không nên đo bằng
797	shì chuánzōngjiēdài de, 是传宗接代的,	việc sinh con nối dõi tông đường,

798	zhè yīnggāi shì lǎoyībèi de yī gè xiǎngfǎ. 这应该是老一辈的一个想法。	đây là suy nghĩ của thời xưa rồi.
799	Ránhòu dehuà... 然后的话...	Và...
800	nǐ bùkěnéng shuō yī gè hěn wěidà de nǚ kēxuéjiā, 你不可能说一个很伟大的女科学家,	Bạn cũng không thể nói rằng một nhà bác học nữ vĩ đại
801	tā méiyǒu shēng guò háizi, tā jiù bùgòu wánzhěng de rén 她没有生过孩子, 她就不够完整的人	không hoàn hảo chỉ vì họ không sinh con được.
802	Wǒ bù rèntóng Wèishénme? 我不认同 为什么?	Mình không đồng tình. Tại sao?
803	Wǒ juéde xiànzài xīnshídài de nǚxìng, 我觉得现在新时代的女性,	Mình nghĩ phụ nữ trong thời đại mới
804	tā yǒu zìjǐ de zhège shìyè, yǒu zìjǐ de shēnghuó, 她有自己的这个事业, 有自己的生活,	có sự nghiệp riêng, cuộc sống riêng
805	jiù bùyīdìng yào shénme yīkào nánrén huòzhě zěnmeyàng a 就不一定要什么依靠男人或者怎么样啊	không cần phải phụ thuộc vào đàn ông,

806	Kěnéng yùdào yī gè héshì de, 可能遇到一个合适的,	Nếu gặp được đúng người
807	nà hái... zhè yībèizi hái guò de mán hǎo 那还... 这一辈子还过得蛮好	cuộc sống sẽ tốt đẹp
808	Nà rúguǒ yùdào yī gè bùhéshì de, 那如果遇到一个不合适的,	nhưng nếu gặp sai người
809	nà zhè yībèizi nà bù jiù gèng zāogāo ma? 那这一辈子那不就更糟糕吗?	có phải hỏng cả một đời không?
810	Yī gè méiyǒu jié guò hūn, 一个没有结过婚,	Một người phụ nữ không kết hôn,
811	méiyǒu shēng guò hái zi de nǚ rén shì bù wánzhěng de, 没有生过孩子的女人是不完整的,	không sinh con là không hoàn hảo,
812	nǐ rèn tóng zhè jù huà ma? 你认同这句话吗?	bạn đồng ý với câu này không?
813	Wèishénme? 为什么?	Tại sao

814	Wèishénme yīdìngyào shēng le xiǎohái cái wánzhěng a? 为什么一定要生了小孩才完整啊?	Tại sao phải sinh con mới gọi là trọn vẹn?
815	Kěnéng wǒ niánlíng méi dào ba, 可能我年龄没到吧,	Có thể do mình chưa tới độ tuổi đó,
816	wǒ juéde xiǎohái gèng duō shì yī gè fùdān. 我觉得小孩更多是一个负担。	Mình cảm thấy có con là một gánh nặng.
817	Nǐ juéde hěn duō rén yě shì gēn nǐ zhèyàng de xiǎngfǎ ma? 你觉得很多人也是跟你这样的想法吗?	Bạn nghĩ có nhiều người có suy nghĩ giống bạn không?
818	Jiùshì nǐ de péngyou 就是你的朋友	Bạn bè chẳng hạn?
819	Zuì qǐmǎ wǒ shēnbiān de dōu shì 最起码我身边的都是	Ít nhất bạn bè xung quanh mình đều suy nghĩ như vậy
820	Nǚxìng péngyou? 女性朋友?	Bạn bè nữ giới sao?
821	Wǒ dāngrán shì bùtóng yì de! 我当然是不同意的!	Mình đương nhiên là không đồng tình!

822	Wǒ juéde zhèyàngzi de shuōfa běnshēn 我觉得这样子的说法本身	Mình nghĩ cách nói như vậy
823	jiùshì yīzhǒng duì nǚxìng de qíshì, wǒ... 就是一种对女性的歧视，我...	là có phân biệt phụ nữ, mình ...
824	Rúguǒ yǒurén zhèyàngzi gēn wǒ shuō, 如果有人这样子跟我说，	Nếu có ai nói với mình như vậy,
825	wǒ kěnéng huì gēn tā chǎojià. 我可能会跟他吵架。	mình sẽ cãi nhau với họ.
826	Rúguǒ nǐ fùmǔ duì nǐ shuō ne? 如果你父母对你说呢？	Nếu bố mẹ nói với bạn như vậy thì sao?
827	Nà wǒ yě huì gēn tāmen chǎo! 那我也会跟他们吵！	Thì mình cãi nhau với họ!
828	Jiù zhège xiǎngfǎ běnlái jiùshì hěn bùduì de, wǒ juéde 就这个想法本来就是很不对的，我觉得	Bởi vì vốn dĩ suy nghĩ này là không đúng.
829	Wǒ gēn tā xiǎng de chàbuduō ba 我跟她想的差不多吧	Mình cũng suy nghĩ giống cô ấy.

- | | | |
|-----|---|--|
| 830 | Yīnwèi wǒ hái shì nà jù huà,
因为我还是那句话, | Vì vãn là câu nói ấy, |
| 831 | jiùshì gèrén yǒu gèrén de xuǎnzé ma
就是个人有个人的选择嘛 | mọi người đều có lựa chọn của riêng mình. |
| 832 | Méiyǒu shénme rénshēng shì yǒu suǒwèi de wánměi
没有什么人生是有所谓的完美 | Không có cuộc đời của ai gọi là hoàn hảo |
| 833 | huòzhě shì shénme yǒu quēhàn de
或者是什么有缺憾的 | hay là không hoàn hảo cả. |
| 834 | Jiù dàjiā dōu bù yīyàng
就大家都不同 | Mỗi người mỗi khác. |
| 835 | Nà nǐ juéde rén yīdìng yào jiéhūn ma?
那你觉得人一定要结婚吗? | Vậy bạn cảm thấy có nhất định phải kết hôn không? |
| 836 | Jiùshì zhè yībèizi yīdìng yào jié yīcì hūn ma?
就是这一辈子一定要结一次婚吗? | Nghĩa là nhất định phải kết hôn một lần trong đời? |
| 837 | Bù xūyào a!
不需要啊! | Không cần! |

838	Wèishénme? 为什么?	Tại sao?
839	Jiùshì... fǎnzhèng bù xūyào nà yī zhǐ hūnyuē ba qù yuēshù zìjǐ 就是... 反正不需要那一纸婚约吧去约束自己	Mình không cần ràng buộc bản thân bởi một tờ giấy chứng nhận đăng ký kết hôn.
840	Nà jiǎrú fùmǔ huì yīzhí cuī, 那假如父母会一直催,	Giả dụ nếu bố mẹ cứ giục,
841	tāmen juéde hěn zháojí, 他们觉得很着急,	họ rất sốt ruột,
842	yīdìngyào tāmen de nǚ'ér jiéhūn ne? 一定要他们的女儿结婚呢?	nhất định muốn con gái mình phải kết hôn thì sao?
843	Nà wǒ juéde zhè yǒukěnéng huì zàochéng bùhǎo de shì ba 那我觉得这有可能会造成不好的事吧	Vậy thì mình nghĩ nó sẽ tạo ra một việc không tốt
844	Bǐrú yīnwèi zháojí jiéhūn 比如因为着急结婚	nếu kết hôn chỉ vì sốt ruột
845	ér méiyǒu rènqīng biéren, 而没有认清别人,	trong khi không hiểu rõ người ta

- 846 rán hòu qù jié le hūn jiù huì shì hěn dà de yǐngxiǎng.
然后去结了婚就会是很大的影响。 mà vẫn kết hôn, thì sẽ bị ảnh hưởng rất lớn.
- 847 Jǔ gè lìzì a, jiùshì jiǎrú nǐ de fùmǔ cuī nǐ jiéhūn,
举个例子啊, 就是假如你的父母催你结婚, Ví dụ, nếu bố mẹ giục bạn kết hôn,
- 848 nǐ huì duì tāmen shuō shénme?
你会对他们说什么? thì bạn sẽ nói gì với họ?
- 849 Wǒ de fùmǔ bù huì!
我的父母不会! Bố mẹ mình sẽ không như vậy!
- 850 Wǒ juéde shì wánquán kěyǐ bù jiéhūn de.
我觉得是完全可以不结婚的。 Mình nghĩ hoàn toàn có thể không kết hôn.
- 851 Gǔdài yǒu sān qī sì qiè,
古代有三妻四妾, Thời cổ đại đàn ông có thể có nhiều vợ
- 852 tā kěnéng jié jǐ cì hūn.
他可能结几次婚。 và kết hôn nhiều lần.
- 853 Nà xiànzài wǒmen dào xiàndài shèhuì,
那现在我们到现代社会, Còn trong xã hội hiện đại ngày nay,

854	wǒmen yīnggāi yòng xīn de guānniàn kàn zhège shìqíng. 我们应该用新的观念看这个事情。	chúng ta nên nhìn nhận mọi việc dưới góc độ mới.
855	Wǒmen zhǎodào zìjǐ xǐhuan de rén, 我们找到自己喜欢的人,	Nếu chúng ta tìm được người mà mình thích
856	xiǎng gēn tā yòng yī gè kěnéng qìyuē de fāngshì yǒngyuǎn zài yìqǐ ma, 想跟他用一个可能契约的方式永远在一起嘛,	muốn sống bên nhau bằng việc “ký vào giấy tờ khế ước”
857	nà wǒmen qù jiéhūn a. 那我们去结婚啊。	thì mình kết hôn.
858	Zhèbu yīnggāi shì yī gè zhōngdiǎn, ér zhǐshì yī gè guòchéng 这不应该是一个终点，而只是一个过程	Đây không phải là điểm kết thúc, mà là một quá trình.
859	Jiùshì wǒmen ràng wǒmen de àiqíng zài jiāshàng yī gè qìyuē, 就是我们让我们的爱情再加上一个契约,	Chỉ là có một bản hợp đồng cho tình yêu,
860	bìng bùshì shuō wǒmen dào le jiéhūn wǒmen jiù jiéshù le, 并不是说我们到了结婚我们就结束了,	chứ không phải kết hôn là hết,
861	wǒmen rénshēng jiù wánzhěng le. 我们人生就完整了。	cuộc đời như vậy là hoàn mỹ.

- 862 Bìng bùshì zhèyàngzi.
并不是这样子。 Không phải như vậy.
- 863 Wǒ hé tā xiǎngfǎ yīyàng.
我和他想法一样。 Quan điểm của mình cũng giống vậy.
- 864 Bùyīdìng a!
不一定啊! Không nhất định!
- 865 Jiù xiàng Zhōngguó de tóngxìngliàn, tāmen méibànfǎ
jiéhūn na
就像中国的同性恋，他们没办法结婚哪 Giống như tình yêu đồng giới ở Trung Quốc, họ không thể kết hôn.
- 866 Tāmen yě shì rén na, duì ba?
他们也是人哪，对吧? Họ cũng là con người mà, phải không?
- 867 Zhìyú wǒ, wǒ jiù juéde tán yībèizi liàn'ài
至于我，我就觉得谈一辈子恋爱 Đối với mình, mình nghĩ rằng, yêu cả đời (mà không kết hôn)
- 868 shì zuì lǐxiǎng de zhuàngtài
是最理想的状态 là trạng thái tốt nhất.
- 869 Nà rúguǒ gēn... nǐ gēn zhège nánshēng hěn xiāng'ài
dehuà,
那如果跟... 你跟这个男生很相爱的话, Vậy nếu thích một người đến vậy,

870	nà wèishénme bù jiéhūn ne? 那为什么不结婚呢?	tại sao lại không kết hôn?
871	Tánliàn'ài gēn jiéhūn bù yīyàng a! 谈恋爱跟结婚不一样啊!	Yêu và kết hôn không giống nhau!
872	Yǒu shénme bùtóng de? 有什么不同的?	Có gì khác?
873	Huì yǒu nàge jiātíng de hěn duō... 会有那个家庭的很多...	Sẽ có nhiều vấn đề liên quan đến...
874	jiùshì liǎng gè jiāzú de shìqíng la 就是两个家族的事情啦	hai bên gia đình.
875	Xiànzài tánliàn'ài de shíhou 现在谈恋爱的时候	Bây giờ hẹn hò
876	wǒ xiǎng qù nǎr wán jiù qù nǎr wán a, 我想去哪儿玩就去哪儿玩啊,	thích đi đâu chơi thì đi,
877	nà yǐhòu nǐ féngniánguòjié, 那以后你逢年过节,	kết hôn rồi, mỗi dịp lễ

878	nǐ yòu yào xiǎng zhe mǎi diǎn dōngxi 你又要想着买点东西	lại phải nghĩ mua gì
879	qù xiàojìng yīxià lǎorénjiā, zhèyàngzi 去孝敬一下老人家，这样子	cho bố mẹ hai bên.
880	Hěn máfan de ma! 很麻烦的嘛！	Khá phiền phức!
881	Wǒ juéde shì yīdìngyào de. 我觉得是一定要的。	Mình nghĩ nhất định phải kết hôn.
882	Wǒ de guānniàn háishi bǐjiào chuántǒng de. 我的观念还是比较传统的。	Quan niệm của mình khá truyền thống.
883	Wèishénme? 为什么？	Tại sao?
884	Jiù chuántǒng guānniàn ba 就传统观念吧	Bởi vì nó là quan niệm truyền thống.
885	Jiù jiéhūn jiù xiāngdāngyú zìjǐ rénshēng de yī gè bìjīng jiēduàn lo 就结婚就相当于自己人生的一个必经阶段咯	Kết hôn là một giai đoạn mà mỗi người phải trải qua

- 886 Nà jiǎrú shuō nǐ méiyǒu zhǎodào héshì de ne?
那假如说你没有找到合适的呢? Ví dụ bạn không tìm được người phù hợp thì sao?
- 887 Nà jiù jìxù zhǎo ma!
那就继续找嘛! Thì tiếp tục tìm!
- 888 Zhǎodào sānshí, sìshí shènzhì wǔshí dōu
yǒukěnéng lo
找到三十、四十甚至五十都有可能咯 Tìm đến 30, 40, 50 tuổi sẽ có thôi.
- 889 Guò hǎo zìjǐ jiù hǎo le
过好自己就好了 Sống tốt cuộc đời của mình là được.
- 890 Rénshēng bù yīdìng fēiyào jiéhūn, bù yīdìng fēiyào
tánliàn'ài de ma
人生不一定非要结婚, 不一定非要谈恋爱的嘛 Đời người không nhất định phải kết hôn, phải hẹn hò.
- 891 Nǚrén yīnggāi shì ba, yīnggāi shì yào jiéhūn ba
女人应该是吧, 应该是要结婚吧 Phụ nữ nên kết hôn.
- 892 Rúguǒ shuō ràng nǐmen gěi shèngnǚ men yīxiē
jiànyì,
如果说让你们给剩女们一些建议,
huòzhě shì duì tāmen shuō diǎn shénme, nà huì shì
shénme?
或者是对她们说点什么, 那会是什么? Nếu được đưa ra lời khuyên với những người “phụ nữ thừa”,
hoặc nói điều gì đó với họ, thì bạn sẽ nói gì?

894	Wǒ huì shuō, wǒ hěn xiànmù nǐmen 我会说，我很羡慕你们	Mình sẽ nói: “Mình ngưỡng mộ các bạn!”
895	Nǐmen yào nǔlì xúnzhǎo zìjǐ de Mr.Right 你们要努力寻找自己的 Mr.Right	Các bạn nên cố gắng tìm Mr. Right của cuộc đời mình.
896	Dànshì rúguǒ zhǎobudào dehuà yě méiyǒuguānxi, 但是如果找不到的话也没有关系，	Nhưng nếu không tìm được thì cũng không sao.
897	nǐmen zìjǐ yě huì guò de hěn hǎo. 你们自己也会过得很好。	Các bạn vẫn có thể tự mình sống tốt.
898	Wǒ huì xiǎng duì tāmen shuō, 我会想对她们说，	Mình muốn nói với họ,
899	jiùshì xīwàng tāmen jiùshì jiānchí zìjǐ rènwéi zhèngquè de shìqíng, 就是希望她们就是坚持自己认为正确的事情，	ràng hy vọng họ có thể kiên trì với những gì họ cho là đúng,
900	ránhòu yǒnggǎn de zhuīxún zìjǐ de mèngxiǎng jiù kěyǐ le. 然后勇敢地追寻自己的梦想就可以了。	dững cảm theo đuổi ước mơ của mình là được.
901	bùyòng qù tài zàiyì biéren de yīxiē shuōfa a shénmede, 不用去太在意别人的一些说法啊什么的，	không cần quá để tâm đến những gì người khác nói.

902	zuò hǎo zìjǐ jiù xíng le. 做好自己就行了。	Cứ là bản thân thôi.
903	Wǒ juéde xiànzài ma, rúguǒ nǐ zài Zhōngguó dehuà, 我觉得现在嘛, 如果你在中国的话,	Mình nghĩ ngày nay, ở Trung Quốc
904	wǒ juéde nǐ hái shì yào jiéhūn bǐjiào wánměi yīdiǎn ba 我觉得你还是要结婚比较完美一点吧	vẫn nên kết hôn
905	Rúguǒ shì zài wàiguó shēnghuó dehuà, wǒ jiù juéde wúsuǒwèi la. 如果是在外国生活的话, 我就觉得无所谓啦。	Nếu ở nước ngoài thì không sao.
906	Nín yǒu xiǎohái ma? Wǒ yǒu a 您有小孩吗? 我有啊	Bạn có con gái không? Mình có.
907	Jiǎrú shuō nǐ yǒu gè nǚ'ér, 假如说你有个女儿,	Nếu con gái bạn
908	tā dào le èrshí qī suì huòzhě shì sānshí suì méiyǒu jiéhūn, 她到了二十七岁或者是三十岁没有结婚,	đến 27 tuổi, 30 tuổi vẫn chưa kết hôn
909	nà nǐ huì shì zěnmeyàng qù cuī nǐ de nǚ'ér? 那你会是怎么样去催你的女儿?	thì bạn sẽ thúc giục như thế nào?

- 910 Wǒ xiǎng jiù ràng tā zǎodiǎn zhǎodào lìngyībàn lo,
我想就让她早点找到另一半咯,
Mình sẽ nói muốn con sớm tìm bạn đời,
- 911 bìjìng fùmǔ yě bùshì péibàn tā yīshēng de
毕竟父母也不是陪伴她一生的
dù sao thì bố mẹ cũng không thể ở bên con cả đời được.
- 912 Suǒyǐ láishuō zhǎo gè bàn,
所以来说找个伴,
Nên hãy tìm một người đồng hành.
- 913 ràng tā yǒu gè rén péibàn tā zǒu xià bànshēng shì
tǐnghǎo de a
让她有个人陪伴她走下半生是挺好的啊
để con bé có một người đi cùng phần đời còn lại.
- 914 Nà jiǎrú nǚ de nǚ'ér gàosu nǚ,
那假如你的女儿告诉你,
Nếu con cái nói với bạn:
- 915 māma, wǒ juéde wǒ yīgèrén guò de jiù hěn kāixīn,
妈妈，我觉得我一个人过得就很开心,
Mẹ à, con thấy sống một mình vẫn rất vui,
- 916 wǒ hěn xìngfú, wǒ bù xūyào yī gè bàn,
我很幸福，我不需要一个伴,
rất hạnh phúc, con không cần ai cả,
- 917 wǒ kěyǐ zhǎo wǒ de nǚháizi de... nǚxìng de péngyou
zuòbàn,
我可以找我的女孩子的... 女性的朋友作伴,
con có thể có những người bạn nữ đồng hành

- | | | |
|-----|---|--|
| 918 | huòzhě wǒ yīgèrén zìyóuzìzài de, wǒ juéde hěn shūfu.
或者我一个人自由自在的，我觉得很舒服。 | hoặc là một mình tự do tự tại, con thấy rất thoải mái. |
| 919 | Rúguǒ tā zhèyàngzi gēn nǐ shuō dehuà,
如果她这样子跟你说的话， | Nếu con gái nói với bạn như vậy |
| 920 | nà nǐ huibùhuì fàngqì qù cuī tā jiéhūn?
那你会不会放弃去催她结婚？ | thì bạn có từ bỏ việc giục con kết hôn không? |
| 921 | Yě bùhuì fàngqì de
也不会放弃的 | Mình không. |
| 922 | yīnwèi bìjìng Zhōngguó rén ma háishi
因为毕竟中国人嘛还是 | Vì suy cho cùng vẫn là người Trung Quốc mà, |
| 923 | dìyī gè shì chuánchéng Zhōngguó wénhuà de wèntí lo
第一个是传承中国文化的问题咯 | đầu tiên phải lưu truyền văn hóa Trung Hoa. |
| 924 | Dì'èr gè shì háishi yào, háizi ma, jiùshì nǚháizi ma
第二个是还是要，孩子嘛，就是女孩子嘛 | Thứ hai là, con gái mà |
| 925 | háishi yīnggāi yào jiéhūn, shēng xiǎohái ma, bǐjiào wánměi lo
还是应该要结婚，生小孩嘛，比较完美咯 | vẫn nên kết hôn, sinh con, mới là hoàn hảo. |

926	Rúguǒ nǐ shì zhēn de juéde kāixīn dehuà, 如果你是真的觉得开心的话,	Nếu bạn thực sự thấy vui vẻ
927	nà jiù jìxù xiàqù ba. 那就继续下去吧。	thì hãy cứ tiếp tục.
928	Bùyào yīnwèi biéren shuō shénme jiù... 不要因为别人说什么就...	Không cần phải vì ai đó nói gì mà..
929	Dànshì rúguǒ nǐ zhǐshì yī gè wěi de dānshēn zhǔyì dehuà, 但是如果你只是一个伪的单身主义的话,	Nhưng nếu bạn chỉ là giả vờ mình độc thân,
930	nà jiù chènzǎo háishi bǎ zìjǐ de nàge 那就趁早还是把自己的那个	thì nên thay đổi sớm đi
931	bùhé lǐ de yāoqiú gǎishàn yīxià ba, 不合理的要求改善一下吧,	thay đổi những yêu cầu vô lý
932	ránhòu xiāngxìn háishi hěn kuài 然后相信还是很快	thì mình tin sẽ sớm
933	kěyǐ zhǎodào xīnyí de rénxuǎn de. 可以找到心仪的人选的。	tìm được người hợp ý thôi.

934	Zuòzìjǐ jiù hǎo! 做自己就好!	Cứ hãy là chính mình !
935	Háiyǒu ma? Méiyǒu le 还有吗? 没有了	Còn gì nữa không? Không
936	Nǐmen bùshì shèngxià de rén, nǐmen shì yōuxiù de, 你们不是剩下的人, 你们是优秀的,	Các bạn không phải là người bị “thừa”, các bạn là những người giỏi giang.
937	hái méi rén pèi de shàng nǐmen éryǐ. 还没人配得上你们而已。	Chỉ là không có người xứng với bạn thôi.
938	Wǒ juéde huó chū zìjǐ jīngcǎi de shēnghuó 我觉得活出自己精彩的生活	Mình nghĩ sống cuộc đời tuyệt vời
939	cái shì zuì zhòngyào de, 才是最重要的,	mới là điều quan trọng nhất,
940	bùyào zàihu zìjǐ shì yǒu duō dà niánlíng 不要在乎自己是有多大年龄	đừng quan tâm bản thân bao nhiêu tuổi
941	huòzhě shì qítā de wàizài tiáojiàn, 或者是其他的外在条件,	hay là những điều kiện bên ngoài khác,

942	yào guò hǎo zìjǐ xiǎng guò de shēnghuó 要过好自己想过的生活	sống tốt cuộc đời mà mình muốn
943	Jiānchí zìjǐ xiǎng zuò de shìqíng. 坚持自己想做的事情。	kiên trì những thứ mình muốn làm.
944	Jiù zhè yījù jiù gòu le. 就这一句就够了。	Vậy là đủ.
945	Chōngshí nǐ zìjǐ, ránhòu bùyào guǎn biéren de xiǎngfǎ, 充实你自己，然后不要管别人的想法，	Bồi đắp cho bản thân, không quan tâm người khác nghĩ gì,
946	jiù guò hǎo zìjǐ jiù hǎo le, 就过好自己就好了，	sống tốt cuộc sống của mình là được.
947	qíshí biéren xiǎngfǎ méiyǒu nàme... shénme 其实别人想法没有那么... 什么	thực ra suy nghĩ của người khác cũng không quá... gì..
948	Méiyǒu nàme zhòngyào, shì ma? Duì, méiyǒu nàme zhòngyào 没有那么重要，是吗？ 对，没有那么重要	không quá quan trọng, phải không? Đúng vậy, không quá quan trọng.
949	Suíxīn zǒu 随心走	Cứ nghe theo con tim.

950	Rúguǒ shuō ràng nǐ gěi shèngnǚ men yīxiē jiànyì, 如果说让你给剩女们一些建议,	Nếu bạn được đưa ra lời khuyên
951	huòzhě shì duì tāmen shuō diǎn shénme, 或者是对她们说点什么,	hay nói điều gì đó với họ, bạn sẽ
952	nǐ huì ràng tāmen jiùshì bù yào tài tiāoti le, gǎnjǐn jiéhūn ne? 你会让她们就是不要太挑剔了, 赶紧结婚呢?	bảo họ đừng nên kén chọn quá, mau kết hôn
953	Háishi shuō ràng tāmen... 还是说让她们...	hay là nói với họ
954	gǔlì tāmen qù zhuīqiú tāmen juéde kuàilè de shìqíng? 鼓励她们去追求她们觉得快乐的事情?	nên theo đuổi những gì mình cảm thấy vui vẻ?
955	Kàn rén, kàn gēn wǒ de guānxi 看人, 看跟我的关系	Tùy, phụ thuộc vào quan hệ người đó với mình.
956	Rúguǒ shì nǐ hěn qīnjìn de péngyou? 如果是你 very亲近的朋友?	Nếu là bạn rất thân?
957	Hěn qīnjìn de wǒ kěndìng gǎnjǐn cuī tā a! 很亲近的我肯定赶紧催她啊!	Nếu rất thân chắc chắn mình sẽ giục!

958	Dàoshíhòu hái kěyǐ duō yīdiǎn rén qù wán ma 到时候还可以多一点人去玩嘛	Tới lúc đó có nhiều người tới (hôn lễ),
959	Kěyǐ qù cānjiā tā de hūnlǐ, shì ba? Shì a 可以去参加她的婚礼，是吧？ 是啊	có thể được tham dự hôn lễ, phải không? Đúng vậy.
960	Shùnrán, suíyù'ér'ān ba 顺其自然，随遇而安吧	Cứ thuận theo tự nhiên, thích nghi dù ra sao.
961	Bàng! Gàn de piàoliang! 棒！干得漂亮！	Ngầu! Làm tốt lắm !
962	Jiùshì zhèyàng 就是这样	Cứ như vậy!
963	Bù zháojí 不着急	Đừng sốt ruột!
964	Hǎo, báibái! 好，拜拜！	Okay! Bye bye!
965	Hǎo! Tīng wán yǐshàng de cǎifǎng, 好！听完以上的采访，	Được rồi, sau khi nghe xong cuộc phỏng vấn

- 966 nǐmen yǒu shénme xiǎngfǎ ne?
你们有什么想法呢?
các bạn có suy nghĩ gì
- 967 Duìyú shèngnǚ zhège xiànxàng,
对于剩女这个现象,
Đối với hiện tượng “phụ nữ thừa”,
- 968 nǐmen yòu shì rúhé kàndài de ne?
你们又是如何看待的呢?
bạn có suy nghĩ gì về điều này?
- 969 Kěyǐ liúyán gàosu wǒmen!
可以留言告诉我们!
Có thể để lại bình luận nói cho chúng mình!
- 970 Nà wǒmen jiù xià qī zàijiàn ba!
那我们就下期再见吧!
Hẹn gặp lại các bạn trong tập tiếp theo!